

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế,
quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 233/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, gồm: chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm áp dụng cho các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Đối với công tác quản lý, sử dụng kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

3. Các khoản thu nộp, chi trả chế độ, chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phát sinh tại các đơn vị không thuộc đối tượng tại Điều 2 Thông tư này thực hiện kế toán theo chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho hoạt động của đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng cho cơ quan bảo hiểm xã hội, gồm: Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh); Bảo hiểm xã hội cơ sở thuộc Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Bảo hiểm xã hội cơ sở).

2. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân) áp dụng Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp thì công tác kế toán phải đảm bảo:

a) Phản ánh tách bạch thông tin, số liệu kế toán hoạt động của các quỹ bảo hiểm với thông tin, số liệu kế toán hoạt động thường xuyên của đơn vị;

b) Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này, gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam để Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm;

c) Trong quá trình báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm, trường hợp phát sinh nội dung liên quan đến bí mật nhà nước, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu quản lý các quỹ bảo hiểm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về chứng từ kế toán

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu chứng từ kế toán để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin phục vụ hạch toán kế toán các quỹ bảo hiểm, trừ chứng từ kế toán đã có quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan. Chứng từ kế toán tự thiết kế phải phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, đáp ứng các nội dung quy định tại Luật Kế toán, phù hợp với thông tin cần ghi sổ kế toán và yêu cầu quản lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội sử dụng các chứng từ kế toán in sẵn, thì phải thực hiện bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Đối với loại chứng từ kế toán được cơ quan có thẩm quyền quy định phải quản lý riêng biệt, chặt chẽ như quản lý tiền, thì đơn vị phải thực hiện đúng quy trình quản lý, đảm bảo tuyệt đối an toàn.

Điều 4. Quy định về tài khoản kế toán

1. Tài khoản kế toán phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống về tình hình thu, chi, kết dư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý; tình hình đầu tư quỹ bảo hiểm, trích lập các quỹ dự phòng và thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau theo quy định của pháp luật.

2. Phân loại và nguyên tắc sử dụng hệ thống tài khoản kế toán

a) Tài khoản trong bảng gồm tài khoản từ loại 1 đến loại 9, được hạch toán kép (hạch toán bút toán đối ứng giữa các tài khoản).

b) Tài khoản ngoài bảng gồm tài khoản loại 0, được hạch toán đơn (không hạch toán bút toán đối ứng giữa các tài khoản).

c) Căn cứ vào danh mục Hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, cơ quan bảo hiểm xã hội lựa chọn tài khoản kế toán để áp dụng tại đơn vị phù hợp với cơ chế tài chính của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Cơ quan bảo hiểm xã hội được bổ sung các tài khoản chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong danh mục Hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này để hạch toán chi tiết phù hợp với yêu cầu quản lý của mình, đảm bảo theo dõi minh bạch, độc lập theo từng quỹ bảo hiểm và các quỹ

thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định.

d) Trường hợp cần bổ sung tài khoản ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục Hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, thì cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán để đảm bảo thống nhất trong sử dụng tài khoản và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính, tránh bỏ sót hoặc trùng lặp thông tin báo cáo tài chính.

3. Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán, giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán tài khoản kế toán quy định tại Phụ lục I “Hệ thống tài khoản kế toán và hướng dẫn hạch toán kế toán” kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy định về sổ kế toán

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh liên quan đến hoạt động thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được giao quản lý. Việc mở sổ, ghi sổ, khoá sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, các văn bản pháp luật có liên quan và quy định tại Thông tư này.

2. Các loại sổ kế toán

a) Mỗi cơ quan bảo hiểm xã hội chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm để kế toán các hoạt động thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được giao quản lý, bao gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và thực hiện đầy đủ, đúng nội dung, trình tự và phương pháp ghi sổ theo quy định tại Thông tư này.

b) Sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi sổ tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian hoặc theo nội dung kinh tế. Trường hợp cần thiết, có thể kết hợp việc ghi sổ theo trình tự thời gian với việc phân loại, hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh theo nội dung kinh tế.

c) Sổ kế toán chi tiết:

- Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chi tiết các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo yêu cầu quản lý mà sổ kế toán tổng hợp chưa phản ánh chi tiết. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin cụ thể phục vụ cho việc quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong cơ quan bảo hiểm xã hội và để tính toán nhằm lập các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm theo quy định.

- Căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu hạch toán của từng đối tượng kế toán riêng biệt, cơ quan bảo hiểm xã hội được phép bổ sung thêm các thông tin trên sổ kế toán chi tiết để phục vụ lập báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm và yêu cầu quản lý khác.

- Thông tin, số liệu trên sổ kế toán chi tiết phải đảm bảo khớp đúng với các chỉ tiêu, số liệu có liên quan trên sổ kế toán tổng hợp.

3. Trách nhiệm của người quản lý và ghi sổ kế toán

a) Sổ kế toán phải được cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân quản lý và ghi sổ kế toán.

b) Sổ kế toán phải được giao cho từng người làm kế toán quản lý cụ thể và chịu trách nhiệm kiểm soát về nội dung, số liệu được ghi sổ trong thời gian quản lý và ghi sổ. Trường hợp phân quyền cho nhiều người làm kế toán nhập dữ liệu vào một sổ kế toán trên phương tiện điện tử, thì từng người phải chịu trách nhiệm về các dữ liệu do mình ghi sổ.

c) Khi có sự thay đổi người được giao quản lý và ghi sổ kế toán, phải tổ chức bàn giao trách nhiệm quản lý, ghi sổ kế toán và toàn bộ hồ sơ, tài liệu kế toán có liên quan thuộc trách nhiệm của người làm kế toán cũ cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về toàn bộ những nội dung ghi trong sổ trong thời gian mình quản lý và ghi sổ kế toán, người làm kế toán mới chịu trách nhiệm từ ngày nhận bàn giao.

d) Người ghi sổ kế toán phải thực hiện việc ghi sổ kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung quy định của sổ kế toán. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, phù hợp với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trên chứng từ kế toán, dữ liệu, hồ sơ tương ứng làm căn cứ để ghi sổ.

đ) Người ghi sổ kế toán phải thực hiện trình bày thông tin, số liệu trên sổ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề, đảm bảo liên tục từ khi mở sổ đến khi khoá sổ.

4. Mở sổ kế toán

a) Sổ kế toán phải được mở vào đầu kỳ kế toán năm hoặc ngay sau khi có quyết định thành lập đơn vị. Sổ kế toán được mở đầu kỳ kế toán năm mới để chuyển thông tin, số liệu từ sổ kế toán năm cũ sang và ghi ngay nghiệp vụ kinh tế, tài chính mới phát sinh thuộc năm mới từ ngày 01/01 của năm tài chính mới.

b) Trên sổ kế toán của cơ quan bảo hiểm xã hội phải thể hiện tên cơ quan bảo hiểm xã hội lập sổ, tên sổ kế toán và ký hiệu sổ; ngày, tháng, năm lập sổ kế toán; phải có đầy đủ chữ ký của người ghi sổ kế toán, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của cơ quan bảo hiểm xã hội.

c) Các thông tin, dữ liệu của sổ kế toán trên phần mềm kế toán phải đảm bảo đầy đủ các nội dung của sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Thông tư này.

5. Ghi sổ kế toán

a) Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc thông tin, dữ liệu chứng minh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; nội dung ghi sổ phải chính xác, trung thực; tài khoản sử dụng trong hạch toán kế toán phải phù hợp với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; sổ liệu trình bày trên sổ kế toán phải đảm bảo rõ ràng, liên tục theo thời gian, thông tin được hiển thị đầy đủ, có hệ thống; không được viết tắt, không được bỏ cách dòng.

b) Việc ghi sổ kế toán phải thực hiện theo trình tự ghi sổ, thể hiện đầy đủ các thông tin đối với từng sổ kế toán theo quy định tại Phụ lục II "Hệ thống sổ kế toán" kèm theo Thông tư này.

6. Khoá sổ kế toán

Khoá sổ kế toán là việc cộng sổ để tính ra tổng số phát sinh bên Nợ, bên Có và số dư cuối kỳ của từng tài khoản kế toán hoặc tổng số thu, chi, tồn quỹ trong kỳ. Cơ quan bảo hiểm xã hội không được phép thay đổi thông tin, số liệu trên sổ kế toán sau khi đã khoá sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp điều chỉnh số liệu kế toán phải thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

a) Kỳ khoá sổ

- Cơ quan bảo hiểm xã hội phải khoá sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, trước khi lập báo cáo tài chính.

- Số tiền gửi ngân hàng, kho bạc phải khoá sổ vào cuối mỗi tháng và thực hiện đối chiếu số liệu với ngân hàng, kho bạc nhà nước.

- Sổ kế toán tiền mặt phải thực hiện khoá sổ vào cuối mỗi ngày hoặc theo định kỳ do cơ quan bảo hiểm xã hội quyết định phù hợp với quy mô, tổ chức hoạt động, đảm bảo quản lý an toàn tiền mặt theo quy định.

- Ngoài ra, cơ quan bảo hiểm xã hội phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê đột xuất hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Trình tự khoá sổ kế toán

b1) Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu thông tin, số liệu trước khi khoá sổ kế toán

- Cuối kỳ kế toán, sau khi đã hạch toán hết các chứng từ kế toán phát sinh trong kỳ vào sổ kế toán, xử lý kết chuyển cuối kỳ, kế toán phải tiến hành đối chiếu số liệu đã ghi sổ, bao gồm đối chiếu số liệu tiền, số liệu các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, số dư các khoản phải thu, phải trả và các số liệu kế toán khác với

bộ phận quản lý thu, bộ phận quản lý chi và các bên, các tài liệu có liên quan để đảm bảo phù hợp, khớp đúng.

- Đối với Sổ kế toán chi tiết tiền mặt, khi khóa sổ phải thực hiện đối chiếu với Sổ quỹ tiền mặt và tiền mặt thực tế có tại cơ quan bảo hiểm xã hội đảm bảo chính xác, khớp đúng. Riêng ngày cuối tháng nếu cơ quan bảo hiểm xã hội có tồn quỹ tiền mặt phải lập Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt theo thực tế kiểm kê, Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt phải được lưu cùng với Sổ kế toán chi tiết tiền mặt ngày cuối cùng của tháng.

- Đối với Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc, khi khóa sổ phải đối chiếu số liệu từng tài khoản tiền gửi của cơ quan bảo hiểm xã hội với ngân hàng, kho bạc nhà nước đảm bảo chính xác, khớp đúng. Xác nhận đối chiếu số liệu với ngân hàng, kho bạc nhà nước (có chữ ký và dấu của ngân hàng, kho bạc nhà nước) phải được lưu cùng Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc hàng tháng.

- Tiến hành cộng số phát sinh bên Nợ, số phát sinh bên Có của tất cả các tài khoản trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Lập Bảng tổng hợp sổ kế toán chi tiết đối với các tài khoản phải mở nhiều sổ chi tiết. Sau đó tiếp tục tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên sổ kế toán tổng hợp với số liệu trên sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp sổ kế toán chi tiết đảm bảo số liệu khớp đúng.

- Sau khi đảm bảo khớp đúng thì tiến hành khóa sổ kế toán. Trường hợp có chênh lệch thì phải xác định nguyên nhân và xử lý số chênh lệch cho đến khi khớp đúng.

b2) Bước 2: Khóa sổ kế toán

- Trước khi khóa sổ kế toán năm, cơ quan bảo hiểm xã hội phải kiểm tra các trường hợp có điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố để tính toán lại số dư đầu năm của các tài khoản có liên quan (nếu có).

- Khi khóa sổ, trên sổ kế toán phải thể hiện được các thông tin như sau:

+ Số dư đầu kỳ: Phải thể hiện được số dư mang sang từ kỳ trước. Riêng đối với số dư đầu năm thì phải thể hiện được số dư mang sang từ năm trước; tổng cộng số đã điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố và số dư đầu năm sau khi điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố (nếu có);

+ Tổng cộng số phát sinh trong kỳ khóa sổ;

+ Số dư cuối kỳ (được tính toán trên cơ sở số dư đầu năm sau khi điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố);

+ Tổng cộng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến ngày khóa sổ;

Số dư cuối kỳ tính như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Số dư Nợ cuối kỳ} &= \text{Số dư Nợ đầu kỳ} + \text{Số phát sinh Nợ trong kỳ} - \text{Số phát sinh Có trong kỳ} \\
 \text{Số dư Có cuối kỳ} &= \text{Số dư Có đầu kỳ} + \text{Số phát sinh Có trong kỳ} - \text{Số phát sinh Nợ trong kỳ}
 \end{aligned}$$

Khi khoá sổ kế toán, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của cơ quan bảo hiểm xã hội phải kiểm tra đảm bảo sự chính xác, cân đối của thông tin, số liệu đã ghi sổ trong năm để làm cơ sở lập báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

7. Cơ quan bảo hiểm xã hội thiết kế mẫu sổ kế toán theo danh mục sổ kế toán và hướng dẫn nội dung sổ kế toán tại Phụ lục II “Hệ thống sổ kế toán” kèm theo Thông tư này. Ngoài ra, cơ quan bảo hiểm xã hội được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý, nhưng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật kế toán về sổ kế toán và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quy định về sửa chữa thông tin, số liệu trên sổ kế toán

1. Phương pháp sửa chữa sổ kế toán phải được thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán và quy định tại Thông tư này.

2. Sửa chữa thông tin, số liệu trong năm (giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12): Trường hợp phát hiện các sai sót đã ghi sổ kế toán trong năm, cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện điều chỉnh, sửa chữa thông tin, số liệu vào sổ kế toán năm hiện tại đảm bảo chính xác, khớp đúng.

3. Sửa chữa thông tin, số liệu sau ngày khóa sổ kế toán (sau ngày 31/12):

a) Giai đoạn từ sau ngày khóa sổ kế toán (sau ngày 31/12) đến trước ngày báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm được ký duyệt phát hành để nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán (sau ngày 31/12) đến trước ngày báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm được ký duyệt phát hành sẽ có các sự kiện phát sinh thêm gọi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có liên quan đến số liệu lập báo cáo tài chính, bao gồm sự kiện không phải điều chỉnh và sự kiện phải điều chỉnh vào thông tin, số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ. Trong đó, các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm phải điều chỉnh vào thông tin, số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ là các sự kiện cung cấp bằng chứng cho thấy các sự việc đã tồn tại trong năm báo cáo, trước khi kết thúc kỳ kế toán năm. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm phải điều chỉnh vào thông tin, số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ, bao gồm:

- Các sai sót đã ghi sổ kế toán trong năm báo cáo (thông tin, số liệu đã hạch toán từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) được phát hiện sau ngày khóa sổ kế toán

(sau ngày 31/12);

- Quyết định của cấp có thẩm quyền mà cơ quan bảo hiểm xã hội nhận được sau ngày khoá sổ kế toán (sau ngày 31/12) liên quan đến một vụ việc đang xử lý, trong đó phát sinh nghĩa vụ hiện tại mà cơ quan bảo hiểm xã hội cần ghi nhận hoặc điều chỉnh một khoản dự phòng liên quan đến thông tin, số liệu của năm báo cáo;

- Các sự kiện khác phát sinh sau ngày khoá sổ kế toán (sau ngày 31/12) cung cấp cho cơ quan bảo hiểm xã hội bằng chứng rõ ràng về các sự việc đã tồn tại từ ngày 31/12 trở về trước, mà phải xem xét quyết định việc điều chỉnh vào thông tin, số liệu đã khoá sổ để trình bày vào báo cáo tài chính của năm đã khoá sổ đảm bảo phù hợp, khách quan; cơ quan bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh này.

b) Giai đoạn sau khi báo cáo tài chính năm của các quỹ bảo hiểm đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được công khai theo quy định.

b1) Nghiêm cấm cơ quan bảo hiểm xã hội tự ý làm thay đổi thông tin, số liệu trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Trường hợp phát hiện có sai sót, thì cơ quan bảo hiểm xã hội phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm phát hiện sai sót theo quy định tại Thông tư này.

b2) Các trường hợp điều chỉnh, sửa chữa thông tin, số liệu:

- Phát hiện các sai sót trọng yếu: Là trường hợp bỏ sót thông tin, số liệu hoặc xử lý chưa đúng các thông tin đã có tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm các năm trước, dẫn đến làm sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính của cơ quan bảo hiểm xã hội trong các năm trước và có thể làm ảnh hưởng đến quyết định của người đọc báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm. Những sai sót này có thể là các lỗi về tính toán; sai sót trong áp dụng các quy định; bỏ quên, hiểu và diễn giải sai thực tế; hoặc gian lận. Căn cứ vào phạm vi, tính chất của sai sót, cơ quan bảo hiểm xã hội tự đánh giá để xác định là trường hợp sai sót trọng yếu đối với mình và quyết định việc điều chỉnh thông tin, số liệu.

- Thực hiện văn bản của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, các cơ quan chức năng có thẩm quyền khác), trong đó yêu cầu/kiến nghị cơ quan bảo hiểm xã hội phải điều chỉnh thông tin, số liệu trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

- Thay đổi trong chính sách kế toán: Bao gồm các trường hợp thay đổi chế độ kế toán; thay đổi cơ chế tài chính mà trong đó có quy định phải điều chỉnh thông tin, số liệu các năm trước; hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội thay đổi phương

pháp ghi nhận hoặc xác định giá trị của một giao dịch, sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến thông tin, số liệu các năm trước.

- Thay đổi số liệu ước tính kế toán: Là trường hợp số liệu phải hạch toán kế toán trong kỳ, nhưng cơ quan bảo hiểm xã hội chưa có đủ cơ sở để xác định chính xác mà phải tự ước tính số liệu. Để ước tính số liệu, phải dựa trên cơ sở các thông tin, dữ liệu thực tế hiện có đến thời điểm đơn vị thực hiện ước tính; kết quả số liệu thông qua ước tính này, cơ quan bảo hiểm xã hội sử dụng để hạch toán và trình bày trên báo cáo tài chính trong kỳ thực hiện ước tính. Trong các kỳ sau, khi có thêm các thông tin, dữ liệu mới, dẫn đến số liệu đã ước tính này bị thay đổi, thì được phép điều chỉnh, sửa chữa thông tin, số liệu đã ước tính trước đó cho phù hợp với thông tin, dữ liệu cập nhật theo quy định tại Thông tư này.

b3) Các phương pháp điều chỉnh, sửa chữa:

(1) Điều chỉnh hồi tố

- Điều chỉnh hồi tố là việc cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện điều chỉnh số liệu các chỉ tiêu thuộc khoản mục tài sản, nợ phải trả, tài sản thuần đã trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm hiện tại, gồm điều chỉnh số liệu cột số đầu năm trên báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại và thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại.

- Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện điều chỉnh hồi tố trong các trường hợp sau đây:

– Phát hiện các sai sót trọng yếu;

+ Thực hiện theo yêu cầu/kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(2) Áp dụng hồi tố

Áp dụng hồi tố là việc một chính sách kế toán mới được áp dụng cho các giao dịch, sự kiện đã phát sinh trước đó. Cơ quan bảo hiểm xã hội áp dụng hồi tố trong trường hợp thay đổi chính sách kế toán, trong đó có quy định phải điều chỉnh thông tin, số liệu kế toán các năm trước. Việc áp dụng hồi tố thực hiện như sau:

- Điều chỉnh số liệu các chỉ tiêu thuộc khoản mục tài sản, nợ phải trả, tài sản thuần đã trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm trước bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi chính sách kế toán, bằng cách điều chỉnh số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại (cột số đầu năm trên báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại và thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại).

- Điều chỉnh số liệu đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm năm trước bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi chính sách kế toán, bằng cách điều

chính số liệu các chỉ tiêu trình bày trên cột năm trước của báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm năm hiện tại. Ngoài ra, các thay đổi liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm của một hoặc nhiều năm trước phải được tính toán và điều chỉnh số dư đầu năm của tài sản thuần có liên quan trên báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại.

(3) Áp dụng phi hồi tố: Là việc cơ quan bảo hiểm xã hội ghi nhận ảnh hưởng của các thay đổi trong ước tính kế toán vào số phát sinh trên sổ kế toán của năm hiện tại. Trường hợp này thông tin, số liệu ước tính bị thay đổi khi các dữ kiện làm cơ sở cho ước tính trong các kỳ trước có thay đổi hoặc khi có thêm các thông tin mới.

(4) Các trường hợp điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố nêu trên phải được thuyết minh đầy đủ trên thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại. Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, cơ quan bảo hiểm xã hội phải tính toán lại số dư đầu năm (hoặc số liệu năm trước nếu liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động) trên cơ sở các số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố trong năm để trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm hiện tại.

c) Việc điều chỉnh số liệu kế toán quy định tại điểm a và điểm b khoản này không được làm thay đổi số liệu các tài khoản tiền mặt; tiền gửi ngân hàng, kho bạc đã được đối chiếu khớp đúng đến cuối ngày 31/12 theo quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Quy định về báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

1. Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được trình bày theo nguyên tắc và mẫu biểu quy định tại Thông tư này, phản ánh toàn bộ thông tin, số liệu các hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong năm của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm theo quy định của Thông tư này, trên cơ sở tổng hợp thông tin, số liệu từ báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam, sau khi loại trừ các giao dịch thanh toán nội bộ giữa các đơn vị.

3. Mục đích của báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm cung cấp thông tin tài chính minh bạch về hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, giúp xem xét và đưa ra các quyết định điều hành hoạt động của các quỹ bảo hiểm phù hợp, hiệu quả.

4. Kỳ báo cáo, nơi nhận, thời hạn nộp và phương thức gửi báo cáo tài chính

quỹ bảo hiểm

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12 theo quy định của Luật Kế toán, nộp cho Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Trường hợp có yêu cầu cụ thể, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm các kỳ khác theo quy định của pháp luật.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán, đảm bảo yêu cầu báo cáo các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định.

c) Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm có thể được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

5. Công khai báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm được công khai theo quy định của pháp luật kế toán, quy định pháp luật về quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp và văn bản pháp luật khác có liên quan.

6. Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm:

a) Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm phản ánh toàn bộ thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán của các hoạt động thu, chi, quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp phát sinh trong năm tại cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội phải lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị mình để nộp cho cơ quan có thẩm quyền như sau:

- Bảo hiểm xã hội cơ sở lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị mình theo mẫu biểu hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này, để nộp cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý trực tiếp, làm căn cứ để Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu số liệu và lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp của toàn tỉnh.

- Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị mình theo mẫu biểu hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này để đối chiếu số liệu với báo cáo thông tin tài chính của Bảo hiểm xã hội cơ sở trực thuộc và lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp của toàn tỉnh.

c) Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này để gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam số liệu, nội dung cần thiết, làm căn cứ để Bảo hiểm xã hội Việt Nam kiểm tra, đối chiếu số liệu và lập báo cáo tài chính quỹ bảo

hiểm, bảo đảm bí mật nhà nước theo quy định pháp luật.

d) Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh theo mẫu biểu hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị mình và Bảo hiểm xã hội cơ sở trực thuộc, sau khi loại trừ các giao dịch thanh toán nội bộ giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội trong toàn tỉnh. Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp của toàn tỉnh được nộp cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, làm căn cứ để Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối chiếu số liệu và lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

đ) Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm quy định tại điểm b, c, d khoản này phải được nộp chậm nhất trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp cần tiếp nhận báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm sớm hơn thời hạn nêu trên để đảm bảo công tác lập và nộp báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở và phối hợp, đề nghị Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân về thời hạn nộp báo cáo của các đơn vị.

7. Danh mục, mẫu biểu, giải thích nội dung và phương pháp lập hệ thống báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm quy định tại Phụ lục III “Hệ thống báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm” kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Quy định về báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm

1. Báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm là hệ thống báo cáo theo yêu cầu quản lý của cơ quan có thẩm quyền về thông tin, số liệu của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội lập và nộp các báo cáo nghiệp vụ theo mẫu biểu hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; đảm bảo quy định hiện hành liên quan đến quyết toán và các yêu cầu quản lý khác đối với quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 9. Quy định về sắp xếp tài liệu kế toán để lưu trữ

1. Tài liệu kế toán quỹ bảo hiểm phải được cơ quan bảo hiểm xã hội đưa vào lưu trữ theo quy định hiện hành của pháp luật kế toán.

2. Trước khi đưa tài liệu kế toán vào lưu trữ, cơ quan bảo hiểm xã hội phải tổ chức kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ phải bao gồm đầy đủ các hồ sơ tài liệu có liên quan đến việc hạch toán, ghi sổ kế toán cần phải lưu trữ theo quy định; tài liệu đưa vào lưu trữ phải là tài liệu đã hoàn chỉnh, trong đó phản ánh đầy đủ chỉ tiêu, thông tin, số liệu và đã có đầy đủ các yếu tố pháp lý trên tài liệu lưu trữ theo đúng quy định, nếu là lưu trữ tài liệu bản giấy

còn phải được đóng dấu đầy đủ, sắp xếp, phân loại đóng thành tập chắc chắn. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải kiểm tra, phân loại để không đưa vào lưu trữ các tài liệu không thuộc trách nhiệm lưu trữ của kế toán.

3. Tài liệu kế toán được đưa vào bảo quản, lưu trữ phải đảm bảo đầy đủ, an toàn, nguyên vẹn theo đúng quy trình, thời hạn quy định của pháp luật kế toán, pháp luật khác có liên quan. Tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ phải được sắp xếp có hệ thống, đảm bảo khoa học, theo thứ tự, dễ tra cứu và sử dụng khi cần thiết. Thông tin, số liệu đưa vào lưu trữ phải phù hợp với thông tin đã ghi sổ kế toán. Nghiêm cấm việc để thất lạc hồ sơ, tài liệu kế toán đang trong thời gian phải lưu trữ theo quy định.

4. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải cử người làm nhiệm vụ bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán các quỹ bảo hiểm; phải mở sổ theo dõi tài liệu lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán quỹ bảo hiểm lưu trữ đảm bảo đầy đủ, nguyên vẹn, an toàn, không được để xảy ra thất lạc, hư hỏng, sửa chữa tẩy xóa trên tài liệu bản giấy hoặc làm sai lệch dữ liệu điện tử trong suốt thời gian bảo quản, lưu trữ.

Chương III

TÓ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán bảo hiểm xã hội hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản ban hành mới.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Sau khi khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính năm 2025, cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện chuyển đổi sổ dư sang tài khoản kế toán mới theo quy định tại Thông tư này.
2. Sổ dư đầu năm 2026 trên các báo cáo sau đây được áp dụng hồi tố sau khi kết chuyển sổ dư từ năm 2025 sang, gồm:
 - a) Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm;
 - b) Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm cho phần báo cáo tình hình tài chính.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện tới các đơn vị thuộc phạm vi quản lý là đối tượng áp dụng Thông tư này.

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở thực hiện chuyển đổi sổ dư đầu năm 2026 theo tài khoản kế toán mới đảm bảo quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp cần thực hiện thống nhất về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán chi tiết, sổ kế toán, thông tin chi tiết trên Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành, hướng dẫn áp dụng chung cho các cơ quan bảo hiểm xã hội.

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm theo mẫu biểu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán và Thủ trưởng các đơn vị chức năng có liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QLKT (40 bản). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN KẾ TOÁN**

*(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
A					TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	
					LOẠI I	
1	111				Tiền mặt	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
2	112				Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
3	113				Tiền đang chuyển	Cơ quan bảo hiểm xã hội
4	114				Các khoản tương đương tiền	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
5	121				Đầu tư tài chính	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		1211			Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	
			12111		Quỹ ốm đau và thai sản	
			12112		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>bệnh nghề nghiệp</i>	
			12113		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		1212			<i>Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế</i>	
		1213			<i>Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
		1218			<i>Đầu tư tài chính khác</i>	
6	123				Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		1231			<i>Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội chờ xử lý</i>	
			12311		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			12312		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			12313		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		1232			<i>Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế chờ xử lý</i>	
		1233			<i>Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp chờ xử lý</i>	
7	131				Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		1311			<i>Phải thu theo quy định</i>	
			13111		<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
				131111	<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
				131112	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
				1311121	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc</i>	
				1311122	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện</i>	
				131113	<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
				1311131	<i>Bắt buộc</i>	
				1311132	<i>Tự nguyện</i>	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
			13112		Bảo hiểm y tế	
			13113		Bảo hiểm thất nghiệp	
		1312			Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
			13121		Bảo hiểm xã hội	
				131211	Quỹ ốm đau và thai sản	
				131212	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
				131213	Quỹ hưu trí và tử tuất	
				1312131	Bắt buộc	
				1312132	Tự nguyện	
			13122		Bảo hiểm y tế	
			13123		Bảo hiểm thất nghiệp	
8	132				Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
9	133				Phải thu từ ngân sách nhà nước	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		1331			Phải thu ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm	
			13311		Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	
			13312		Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	
			13313		Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	
		1332			Phải thu kinh phí chi bảo hiểm	
			13321		Kinh phí chi bảo hiểm xã hội	
			13322		Kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khỏi an ninh - quốc phòng	
		1338			Phải thu khác từ ngân sách nhà	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					nước	
10	134				Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh
11	135				Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	
		1351			Phải thu từ tiền thu các quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		1352			Phải thu kinh phí chi bảo hiểm	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
			13521		Bảo hiểm xã hội	
				135211	Chế độ ốm đau, thai sản	
				135212	Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
				135213	Chế độ hưu trí, tử tuất	
			13522		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
			13523		Bảo hiểm thất nghiệp	
		1353			Phải thu kinh phí thu hồi chi sai năm trước	
			13531		Bảo hiểm xã hội	
				135311	Chế độ ốm đau, thai sản	
				135312	Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Cơ quan bảo hiểm xã hội
				135313	Chế độ hưu trí, tử tuất	
			13532		Bảo hiểm y tế	
			13533		Bảo hiểm thất nghiệp	
		1358			Phải thu khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	
12	137				Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư	Bảo hiểm

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
		1371			Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	Xã hội Việt Nam
			13711		Quỹ ốm đau và thai sản	
			13712		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			13713		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		1372			Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	
		1373			Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		1378			Phải thu lãi khác	
13	138				Phải thu khác	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		1381			Phải thu khác quỹ bảo hiểm xã hội	
			13811		Quỹ ốm đau và thai sản	
			13812		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			13813		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		1382			Phải thu khác quỹ bảo hiểm y tế	
		1383			Phải thu khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
					LOẠI 3	
14	331				Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		3311			Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
			33111		Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do quỹ đảm bảo	
				331111	Phải trả đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản	
				331112	Phải trả đối tượng hưởng chế độ	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
				331113	<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
			33112		<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo</i>	
		3312			<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế</i>	
		3313			<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
15	332				Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		3321			<i>Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội</i>	
			33211		<i>Phải trả chế độ ốm đau, thai sản</i>	
			33212		<i>Phải trả chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
			33213		<i>Phải trả chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
		3322			<i>Phải trả chế độ bảo hiểm y tế</i>	
		3323			<i>Phải trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
16	335				Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	
		3351			<i>Phải trả số thu bảo hiểm</i>	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		3352			<i>Phải trả kinh phí chi bảo hiểm</i>	Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh
			33521		<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
				335211	<i>Chế độ ốm đau, thai sản</i>	
				335212	<i>Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
				335213	Chế độ hưu trí, tử tuất	
			33522		Bảo hiểm y tế	
			33523		Bảo hiểm thất nghiệp	
		3353			Phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
			33531		Bảo hiểm xã hội	
				335311	Chế độ ốm đau, thai sản	
				335312	Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
				335313	Chế độ hưu trí, tử tuất	
			33532		Bảo hiểm y tế	
			33533		Bảo hiểm thất nghiệp	
		3358			Phải trả khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	Cơ quan bảo hiểm xã hội
17	338				Phải trả khác	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		3381			Phải trả khác quỹ bảo hiểm xã hội	
			33811		Quỹ ốm đau và thai sản	
			33812		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			33813		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		3382			Phải trả khác quỹ bảo hiểm y tế	
		3383			Phải trả khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		3388			Phải trả khác	
					LOẠI 4	
18	421				Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		4211			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
			42111		Quỹ ốm đau và thai sản	
			42112		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			42113		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		4212			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	
		4213			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		4218			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác	
19	431				Kết dư quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		4311			Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	
			43111		Kết dư quỹ ốm đau và thai sản	
			43112		Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			43113		Kết dư quỹ hưu trí và tử tuất	
		4312			Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	
			43121		Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	
			43122		Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	
		4313			Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
20	432				Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		4321			Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	Trường hợp pháp luật có quy định phân bổ số dư dự phòng rủi ro theo từng quỹ bảo hiểm
			43211		Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ ốm đau và thai sản	
			43212		Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			43213		Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ hưu	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>trí và từ tuất</i>	
		4322			Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	
		4323			Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
					LOẠI 5	
21	521				Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		5211			Thu theo quy định	
			52111		Quỹ ốm đau và thai sản	
			52112		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
				521121	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc	
				521122	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện	
			52113		Quỹ hưu trí và từ tuất	
				521131	Bắt buộc	
				521132	Tự nguyện	
	5212				Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
			52121		Quỹ ốm đau và thai sản	
			52122		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			52123		Quỹ hưu trí và từ tuất	
				521231	Bắt buộc	
				521232	Tự nguyện	
	5213				Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ	
	5218				Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội	
			52181		Quỹ ốm đau và thai sản	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
			52182		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
			52183		Quỹ hưu trí và tử tuất	
22	522				Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế	
		5221			Thu theo quy định	
		5222			Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
		5223			Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ	
		5228			Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
23	523				Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		5231			Thu theo quy định	
		5232			Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
		5233			Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	
		5238			Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
24	525				Doanh thu tài chính	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		5251			Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	
			52511		Doanh thu đầu tư quỹ ốm đau và thai sản	
			52512		Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			52513		Doanh thu đầu tư quỹ hưu trí và tử tuất	
		5252			Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm y	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					tế	
		5253			Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		5258			Doanh thu tài chính khác	
			52581		Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội	
				525811	Doanh thu tài chính khác của quỹ ốm đau và thai sản	
				525812	Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
				525813	Doanh thu tài chính khác của quỹ hưu trí và tử tuất	
			52582		Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế	
			52583		Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
			52588		Doanh thu tài chính khác	
					LOẠI 6	
25	621				Chi phí theo chế độ quy định	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		6211			Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội	
			62111		Chi phí chế độ ốm đau, thai sản	
			62112		Chi phí chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
			62113		Chi phí chế độ hưu trí, tử tuất	
		6212			Chi phí chế độ bảo hiểm y tế	
		6213			Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp	
26	622				Trích chi phí tổ chức và hoạt động	Bảo hiểm xã hội Việt

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
		6221			Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội	Nam
			62211		Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ ốm đau và thai sản	
			62212		Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			62213		Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ hưu trí và tử tuất	
		6222			Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế	
		6223			Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp	
27	625				Chi phí tài chính	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		6251			Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	
			62511		Chi phí tài chính của quỹ ốm đau và thai sản	
			62512		Chi phí tài chính của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			62513		Chi phí tài chính của quỹ hưu trí và tử tuất	
		6252			Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế	
		6253			Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
28	628				Chi phí khác của quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		6281			Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội	
			62811		Chi phí khác của quỹ ốm đau và thai sản	
			62812		Chi phí khác của quỹ bảo hiểm tai	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			62813		<i>Chi phí khác của quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		6282			<i>Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế</i>	
		6283			<i>Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
					LOẠI 9	
29	911				Xác định kết quả	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		9111			<i>Kết quả quỹ bảo hiểm xã hội</i>	
			91111		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			91112		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			91113		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		9112			<i>Kết quả quỹ bảo hiểm y tế</i>	
		9113			<i>Kết quả quỹ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
		9118			<i>Kết quả hoạt động khác</i>	
B					TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
01	011				Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

A- TÀI KHOẢN TRONG BẢNG

TÀI KHOẢN LOẠI 1

Tài khoản loại 1 gồm 3 nhóm tài khoản sau đây:

- Nhóm tài khoản tiền và tương đương tiền;
- Nhóm tài khoản đầu tư tài chính;
- Nhóm tài khoản phải thu.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NHÓM TÀI KHOẢN

TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN THUỘC TÀI KHOẢN LOẠI 1

1. Các tài khoản tiền dùng để phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động các loại tiền hiện có mà cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý để thực hiện thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (không bao gồm các khoản tiền phục vụ chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội). Các loại tiền gồm tiền Việt Nam và các loại ngoại tệ; bao gồm: Tiền mặt hiện có tại đơn vị; tiền đang gửi tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước và tiền đang chuyển.

2. Kế toán các tài khoản tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải đồng thời theo dõi ngoại tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

3. Số liệu trên sổ kế toán các tài khoản tiền đều phải được khóa sổ theo định kỳ và đối chiếu theo quy định. Số dư tiền cuối ngày 31/12 đã đối chiếu phải bảo đảm khớp đúng với số liệu trình bày trên báo cáo tài chính, không được hạch toán các nghiệp vụ phát sinh tiền sau khi đã khóa sổ và đối chiếu cuối ngày 31/12 vào sổ kế toán năm trước.

4. Tương đương tiền là các khoản có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về giá trị của việc chuyển đổi thành tiền, bao gồm các khoản gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động đối với số dư trên tài khoản thanh toán tổng hợp trong thời gian chưa thực hiện chi chế độ, chi tổ chức và hoạt động, chưa chuyển tiền để thực hiện hoạt động đầu tư và chi khác; các khoản tương đương tiền khác (nếu có).

Nhóm tài khoản tiền gồm có 04 tài khoản:

- Tài khoản 111- Tiền mặt;
- Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc;
- Tài khoản 113- Tiền đang chuyển;
- Tài khoản 114- Các khoản tương đương tiền.

TÀI KHOẢN 111

TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội trong quá trình thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (không bao gồm các khoản tiền mặt phục vụ chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội), bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ. Cơ quan bảo hiểm xã hội chỉ phản ánh vào tài khoản này giá trị tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán tiền mặt để ghi số hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản nhập, xuất quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm, luôn bảo đảm khớp đúng giữa giá trị ghi trên sổ kế toán, sổ quỹ và thực tế tiền mặt tại cơ quan bảo hiểm xã hội. Thủ quỹ chịu trách nhiệm trực tiếp nộp tiền vào và rút tiền ra từ ngân hàng, kho bạc nhà nước; trực tiếp nhập, xuất quỹ, ghi sổ quỹ và bảo quản tiền mặt theo quy định. Nghiêm cấm kế toán trưởng, phụ trách kế toán của cơ quan bảo hiểm xã hội trực tiếp thực hiện rút tiền mặt tại ngân hàng thay thủ quỹ.

1.3. Việc ghi sổ kế toán tiền mặt phải trên cơ sở chứng từ đã thực nhập, xuất quỹ có phê duyệt của người có thẩm quyền của cơ quan bảo hiểm xã hội.

1.4. Về đối chiếu số liệu:

a) Kế toán phải thực hiện khóa sổ kế toán tiền mặt vào cuối mỗi ngày hoặc theo định kỳ phù hợp với thực tế hoạt động, bảo đảm quản lý an toàn tiền mặt tại cơ quan bảo hiểm xã hội, trước khi khóa sổ phải thực hiện đối chiếu giữa số liệu kế toán tiền mặt của kế toán với số liệu sổ quỹ và tiền mặt thực tế có tại cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm chính xác, khớp đúng.

b) Ngày cuối tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện kiểm kê tiền mặt thực tế có tại quỹ; trên cơ sở tiền kiểm kê thực tế, lập Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt tồn thực tế; thực hiện đối chiếu với số dư tiền trên sổ kế toán tiền mặt và số dư tiền trên sổ quỹ. Trường hợp có chênh lệch phải tìm nguyên nhân và xử lý

kịp thời. Sổ kế toán tiền mặt ngày cuối cùng của tháng, sau khi đối chiếu khớp đúng với sổ quỹ và tiền mặt thực tế, phải được kết xuất, in, ký đầy đủ các chữ ký theo quy định và đóng để lưu trữ cùng với Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt.

1.5. Kế toán tiền mặt phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong chế độ quản lý lưu thông tiền tệ hiện hành và các quy định về thủ tục thu, chi, nhập quỹ, xuất quỹ, kiểm soát trước quỹ và kiểm kê quỹ bảo đảm an toàn tiền mà cơ quan bảo hiểm xã hội đang quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111- Tiền mặt

Bên Nợ: Các khoản tiền mặt tăng.

Bên Có: Các khoản tiền mặt giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ.

Tài khoản 111- Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1111- Tiền Việt Nam:** Phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội.

- **Tài khoản 1112- Ngoại tệ:** Phản ánh tình hình thu, chi, tồn ngoại tệ (theo nguyên tệ và quy đổi theo đồng Việt Nam) tại quỹ tiền mặt của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi rút tiền gửi ngân hàng, kho bạc về quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.2. Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.3. Trường hợp nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 111- Tiền mặt.

3.4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả chế độ bảo hiểm bằng tiền mặt, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 112

TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tất cả các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của cơ quan bảo hiểm xã hội trong quá trình thu, chỉ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước (không bao gồm các tài khoản tiền gửi phục vụ chỉ tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội), bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.

1.2. Việc ghi sổ kế toán tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc phải trên cơ sở các giấy báo Có, báo Nợ hoặc sao kê của ngân hàng, kho bạc nhà nước kèm theo các chứng từ gốc. Nghiêm cấm việc tự ý ghi tăng, giảm số liệu trên tài khoản này mà không trên cơ sở chứng từ đã có xác nhận thanh toán của ngân hàng, kho bạc nhà nước.

1.3. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi đến từng tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng và kho bạc nhà nước.

1.4. Định kỳ hàng tháng cơ quan bảo hiểm xã hội phải kiểm tra, đối chiếu nhằm bảo đảm số tiền gửi vào, rút ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của tài khoản do ngân hàng, kho bạc nhà nước quản lý. Khi thực hiện đối chiếu phải kiểm tra số liệu chi tiết tương ứng với từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước. Nghiêm cấm việc ký xác nhận đối chiếu khớp đúng trong khi số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội và số liệu tại ngân hàng, kho bạc nhà nước còn chênh lệch. Trường hợp có chênh lệch phải báo ngay cho ngân hàng, kho bạc nhà nước để kiểm tra và điều chỉnh kịp thời.

1.5. Hàng tháng sổ chi tiết tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước phải được cơ quan bảo hiểm xã hội kết xuất, in, đối chiếu và ký đầy đủ các chữ ký của những người có liên quan theo quy định và đóng lưu trữ cùng Bảng đối chiếu số liệu đã có xác nhận của ngân hàng, kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản.

1.6. Kế toán tiền gửi ngân hàng, kho bạc nhà nước phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và các quy định có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Bên Nợ: Các khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc tăng.

Bên Có: Các khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc, có 2 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1121- Tiền Việt Nam:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền Việt Nam của cơ quan bảo hiểm xã hội đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

- **Tài khoản 1122- Ngoại tệ:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản tiền đóng vào quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có các TK 131, 132.

3.2. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản tiền thu các quỹ bảo hiểm và tiền xử lý chậm đóng, tròn đóng các quỹ bảo hiểm do các cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 1351- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351).

3.3. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản kinh phí chi chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp trên chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352).

3.4. Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư; nhận lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.5. Đối với các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, khi Bảo hiểm xã hội Việt Nam thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính

3.6. Khi ngân sách nhà nước chuyển trả kinh phí theo quy định, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước.

3.7. Trường hợp nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 111- Tiền mặt.

3.8. Khi rút tiền gửi ngân hàng, kho bạc về quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.9. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển khoản để chi trả chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

TÀI KHOẢN 113 TIỀN ĐANG CHUYỂN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền đã xuất quỹ để mang đi nộp tiền vào tài khoản tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc nhà nước và trường hợp tiền đang chuyển khác (nếu có) đối với các khoản tiền phục vụ quá trình thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 113- Tiền đang chuyển

Bên Nợ: Các khoản tiền đang chuyển tăng.

Bên Có: Các khoản tiền đang chuyển giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Xuất quỹ tiền mặt đem tiền đi gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển

Có TK 111- Tiền mặt.

3.2. Khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 113- Tiền đang chuyển.

TÀI KHOẢN 114

CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tương đương tiền của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang nắm giữ theo quy định hiện hành.

1.2. Các khoản tương đương tiền theo quy định tại Thông tư này gồm có:

a) Các khoản gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động đối với số dư trên tài khoản thanh toán tổng hợp trong thời gian chưa thực hiện chi chế độ, chi tổ chức và hoạt động, chưa chuyển tiền để thực hiện hoạt động đầu tư và chi khác.

b) Các khoản tương đương tiền khác theo quy định (nếu có).

1.3. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động phải được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

1.4. Các khoản lãi phát sinh từ hoạt động gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động các quỹ bảo hiểm phải được hạch toán vào doanh thu tài chính để phản ánh đầy đủ doanh thu phát sinh trong năm.

1.5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động thuộc quỹ bảo hiểm theo ngày gửi tiền, số tiền đã gửi vào ngân hàng thương mại, từng lần gửi, các khoản đã thu hồi và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 114- Các khoản tương đương tiền

Bên Nợ: Giá trị các khoản tương đương tiền thuộc các quỹ bảo hiểm tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản tương đương tiền thuộc các quỹ bảo hiểm giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản tương đương tiền thuộc các quỹ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang nắm giữ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ báo Nợ của ngân hàng thương mại về việc đã trích tự động tài khoản tiền gửi vượt định mức để chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 114- Các khoản tương đương tiền

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.2. Khi thu hồi khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 114- Các khoản tương đương tiền.

TÀI KHOẢN 121

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam từ các quỹ bảo hiểm và đầu tư tài chính khác (như quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư) theo quy định hiện hành về hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm.

1.2. Các khoản đầu tư tài chính phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có, trừ các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản lãi từ hoạt động đầu tư tài chính vào doanh thu tài chính phát sinh trong năm; các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Trường hợp phát sinh các khoản lỗ được sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp thì các khoản lỗ này được hạch toán vào chi phí tài chính của quỹ bảo hiểm. Định kỳ hoặc cuối năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển số đã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro (ghi Nợ TK 432/Có TK 421).

1.4. Trường hợp các khoản đầu tư quỹ bị rủi ro phải thực hiện xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thì phải kết chuyển để theo dõi riêng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý trên tài khoản 123 “Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý”.

1.5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư quỹ bảo hiểm theo từng quỹ, từng phương thức đầu tư, danh mục đầu tư, từng loại nguyên tệ,... để theo dõi theo yêu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam căn cứ vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư quỹ bảo hiểm (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là khoản đầu tư ngắn hạn hoặc khoản đầu tư dài hạn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121- Đầu tư tài chính

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư tài chính từ các quỹ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang nắm giữ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 121- Đầu tư tài chính, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1211- Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 1211 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 12111- Quỹ ốm đau và thai sản:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ ốm đau và thai sản theo quy định.

+ *Tài khoản 12112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp theo quy định.

+ *Tài khoản 12113- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định.

- *Tài khoản 1212- Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 1213- Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

- *Tài khoản 1218- Đầu tư tài chính khác:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ nhưng chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (chưa được phản ánh vào tài khoản 1211, tài khoản 1212, tài khoản 1213).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Trường hợp nhận lãi định kỳ:

- Khi chuyển tiền để đầu tư các quỹ, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

b) Trường hợp nhận lãi trước:

- Khi gửi tiền có kỳ hạn, đầu tư mua chứng khoán, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực bỏ ra)

Có TK 338- Phải trả khác (số lãi nhận trước, chi tiết theo từng quỹ).

- Định kỳ, kết chuyển số lãi nhận trước của từng kỳ vào doanh thu trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

c) Trường hợp nhận lãi sau:

- Khi chuyển tiền đầu tư, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ xác định số lãi phải thu trong kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 525- Doanh thu tài chính (tiền lãi của kỳ đáo hạn).

3.2. Kế toán đầu tư khác:

a) Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào chi phí thực tế mua theo

quy định, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

b) Khi nhận lãi từ chứng khoán kinh doanh:

- Đối với lãi nhận được cho giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Đối với lãi nhận được tính cho giai đoạn đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

c) Khi bán chứng khoán:

- Trường hợp bán chứng khoán có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 525- Doanh thu tài chính (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ).

- Trường hợp bán chứng khoán bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

3.3. Trường hợp phát sinh khoản đầu tư chờ xử lý: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần gốc chờ xử lý)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi chờ xử lý).

3.4. Trường hợp khoản đầu tư được xóa nợ gốc: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xóa nợ gốc, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Định kỳ hoặc cuối năm, kết chuyển số được sử dụng quỹ dự phòng rủi ro

để bù đắp xóa nợ, ghi:

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN 123

KHOẢN ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM CHỜ XỬ LÝ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ các quỹ bảo hiểm đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo các biện pháp theo quy định hiện hành.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo từng hình thức chờ xử lý như gia hạn nợ, khoan nợ,..., theo từng hình thức đầu tư, số tiền đã đầu tư theo từng hình thức đầu tư, thời hạn đầu tư, thời hạn gia hạn nợ, khoan nợ, gốc, lãi... các khoản đã xử lý, các khoản quá hạn thanh toán và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư đang chờ xử lý.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư đã xử lý.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư còn lại chưa xử lý.

Tài khoản 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý, có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1231- Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội chờ xử lý:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Tài khoản 1231 có 3 tài khoản cấp 3:

+ **Tài khoản 12311- Quỹ ốm đau và thai sản**

+ **Tài khoản 12312- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp**

+ **Tài khoản 12313- Quỹ hưu trí và tử tuất**

- **Tài khoản 1232- Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế chờ xử lý:** Phản ánh số hiện

có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ quỹ bảo hiểm y tế đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- *Tài khoản 1233- Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp chờ xử lý*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát sinh khoản đầu tư chờ xử lý: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần gốc chờ xử lý).

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi chờ xử lý).

3.2. Khi khoản đầu tư chờ xử lý đã thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

3.3. Trường hợp được phép ghi nhận khoản lãi phát sinh từ khoản đầu tư chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.4. Trường hợp khoản đầu tư đang chờ xử lý được xóa nợ và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

Định kỳ hoặc cuối năm kết chuyển số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, ghi:

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.5. Trường hợp khoản đầu tư đang chờ xử lý được bên khác mua lại, căn cứ hợp đồng mua bán nợ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112 (số tiền bên mua nợ mua lại khoản nợ theo hợp đồng)

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (trường hợp số tiền mua nợ nhỏ hơn số tiền bị rủi ro)

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

Trường hợp được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp trong trường hợp số tiền mua nợ nhỏ hơn số tiền bị rủi ro, định kỳ hoặc cuối năm kết chuyển số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, ghi:

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.6. Trường hợp khoản đầu tư đang chờ xử lý được xóa lãi, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (đối với số lãi phát sinh từ các năm trước chưa thu được)

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính (đối với lãi phát sinh trong năm chưa thu được)

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NHÓM CÁC TÀI KHOẢN PHẢI THU THUỘC TÀI KHOẢN LOẠI 1

1. Các khoản phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội phát sinh trong quan hệ thanh toán các quỹ bảo hiểm được phân loại như sau:

- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm;
- Phải thu của ngân sách nhà nước;
- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả;
- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ;
- Phải thu khác.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng, nhóm đối tượng có quan hệ thanh toán trong kỳ. Đồng thời phải theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải thu, từng lần phải thanh toán và các yêu cầu quản lý khác. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn.

3. Cuối kỳ kế toán tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đối với số dư khoản phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm; phải thu của ngân sách nhà nước; phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả, cơ quan bảo hiểm xã hội phải đối chiếu, kiểm tra và xác nhận số liệu công nợ còn phải thu tại bộ phận kế toán và bộ phận nghiệp vụ liên quan, báo đảm khớp đúng.

Riêng số dư khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội, phải thu hoạt động đầu tư quỹ, khoản phải thu khác, phải xác nhận công nợ còn phải thu với các đối tượng thanh toán.

4. Bù trừ công nợ:

a) Trường hợp một đối tượng thanh toán vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả với cơ quan bảo hiểm xã hội, sau khi hai bên đã đối chiếu, xác nhận công nợ khớp đúng, cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện bù trừ công nợ. Khi bù trừ kế toán phải lập Bảng kê thanh toán bù trừ để bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

b) Nghiêm cấm việc bù trừ các khoản công nợ giữa các đối tượng thanh toán khác nhau, kể cả bù trừ trên cùng một tài khoản chi tiết, trên cùng tài khoản tổng hợp hoặc bù trừ số liệu trình bày trên báo cáo.

Nhóm tài khoản phải thu có 07 tài khoản:

- Tài khoản 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm;
- Tài khoản 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ;

- Tài khoản 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước;
- Tài khoản 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả;
- Tài khoản 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Tài khoản 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư;
- Tài khoản 138- Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 131

PHẢI THU CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐÓNG BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của các đối tượng có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

1.2. Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Các khoản phải thu theo quy định của các đối tượng có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm phải thu bảo hiểm xã hội bắt buộc, phải thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, phải thu bảo hiểm y tế, phải thu bảo hiểm thất nghiệp;

- Các khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở mở sổ kế toán chi tiết theo các nhóm đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm khoa học và thống nhất nhưng không trùng lặp thông tin chi tiết do bộ phận quản lý thu đã theo dõi.

1.4. Số nợ phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ phải thu từ các chi tiết phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, không được bù trừ các khoản nợ giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Việc hạch toán chi tiết phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kế toán phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu của các nhóm đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để đối chiếu và có số liệu cho bộ phận thu đôn đốc thanh toán kịp thời, đúng hạn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Bên Nợ: Khoản phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y

tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có:

- Khoản phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đã thu được;

- Khoản đã nhận trước của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng một đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư bên Nợ: Các khoản còn phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh khoản đã thu lớn hơn khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả số thu trước của đối tượng đóng bảo hiểm, số thu thừa (nếu phân bổ được theo từng quỹ bảo hiểm).

Tài khoản 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm, có 2 tài khoản cấp 2:

a) **Tài khoản 1311- Phải thu theo quy định:** Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng vào các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng có trách nhiệm đóng bảo hiểm theo quy định.

Tài khoản 1311 có 3 tài khoản cấp 3:

- **Tài khoản 13111- Bảo hiểm xã hội:** Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng bảo hiểm xã hội của đối tượng vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 13111 gồm có 3 tài khoản cấp 4:

+ **Tài khoản 131111- Quỹ ốm đau và thai sản;**

+ **Tài khoản 131112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp,** gồm 2 tài khoản cấp 5:

./ **Tài khoản 1311121- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc;**

./ **Tài khoản 1311122- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện;**

+ **Tài khoản 131113- Quỹ hưu trí và tử tuất, gồm 2 tài khoản cấp 5:**

./ **Tài khoản 1311131- Bắt buộc;**

./ **Tài khoản 1311132- Tự nguyện;**

- *Tài khoản 13112- Bảo hiểm y tế:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng bảo hiểm y tế của đối tượng vào quỹ bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 13113- Bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp của đối tượng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

b) Tài khoản 1312- Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng của đối tượng đóng bảo hiểm.

Tài khoản 1312 có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 13121- Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội của đối tượng đóng bảo hiểm.

Tài khoản 13121 gồm có 3 tài khoản cấp 4:

- *Tài khoản 131211- Quỹ ốm đau và thai sản*

- *Tài khoản 131212- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp*

+ *Tài khoản 131213- Quỹ hưu trí và tử tuất, gồm 2 tài khoản cấp 5:*

/ Tài khoản 1312131- Bắt buộc

/ Tài khoản 1312132- Tự nguyện

- *Tài khoản 13122- Bảo hiểm y tế:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế của đối tượng đóng bảo hiểm.

- *Tài khoản 13123- Bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp của đối tượng đóng bảo hiểm.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng đóng bảo hiểm và căn cứ số phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu các quỹ bảo hiểm từ các đối tượng, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

3.2. Khi thu tiền:

- Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận khoản tiền đóng các quỹ bảo hiểm của đối tượng đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ.

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan của bộ phận quản lý thu về việc phân bổ số thu cho từng đối tượng, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm.

3.3. Trường hợp được điều chỉnh giảm số phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm.

TÀI KHOẢN 132 PHẢI THU BẢO HIỂM CHỜ PHÂN BỐ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền đóng bảo hiểm mà cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận được, đang chờ phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

1.2. Tài khoản này được mở tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở để ghi nhận số tiền mà đối tượng đóng bảo hiểm đã chuyển vào tài khoản thu chế độ nhưng chưa xác định được đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

1.3. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ chi tiết phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Bên Nợ: Khoản tiền đóng bảo hiểm đã phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

Bên Có: Khoản tiền đóng bảo hiểm mà cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận được nhưng chưa có thông tin để phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

Số dư bên Có: Các khoản tiền đóng bảo hiểm mà cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận được, đang chờ phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận được khoản tiền đóng các quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

3.2. Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan của bộ phận quản lý thu về việc phân bổ số thu cho từng đối tượng thu, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm (đối với khoản thu từ đối tượng đóng)

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331) (đối với khoản thu từ ngân sách nhà nước).

TÀI KHOẢN 133

PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này sử dụng để phản ánh khoản phải thu và số nhận trước phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và ngân sách nhà nước, gồm: Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng và kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm.

1.2. Khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng bao gồm các khoản phải thu tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đối tượng theo quy định.

1.3. Khoản phải thu kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm bao gồm các khoản phải thu kinh phí chi bảo hiểm xã hội cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn ngân sách nhà nước và kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của khối an ninh, quốc phòng bị vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng theo quy định.

1.4. Cơ quan bảo hiểm xã hội mở sổ kế toán chi tiết để bảo đảm theo dõi số liệu theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, theo các quỹ bảo hiểm, quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước

Bên Nợ:

- Số phải thu từ ngân sách nhà nước;
- Kết chuyển số đã nhận trước.

Bên Có:

- Số phải thu đã thanh toán;
- Số nhận trước kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Tài khoản này có thể có số dư bên nợ và số dư bên có:

- **Số dư bên Nợ:** Phản ánh số còn phải thu từ ngân sách nhà nước.
- **Số dư bên Có:** Phản ánh số đã nhận trước kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Tài khoản 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước, có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1331- Phải thu ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm:** Phản ánh các khoản phải thu của ngân sách nhà nước đối với tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng.

Tài khoản 1331 có 3 tài khoản cấp 3:

- + **Tài khoản 13311- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội**
- + **Tài khoản 13312- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế**
- + **Tài khoản 13313- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp**

- **Tài khoản 1332- Phải thu kinh phí chi bảo hiểm:** Phản ánh các khoản phải thu của ngân sách nhà nước về kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Tài khoản 1332 có 2 tài khoản cấp 3:

- + **Tài khoản 13321- Phải thu kinh phí chi bảo hiểm xã hội**
- + **Tài khoản 13322- Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng.**

- **Tài khoản 1338- Phải thu khác từ ngân sách nhà nước:** Phản ánh các khoản phải thu khác mà ngân sách nhà nước phải bảo đảm.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm:

3.1.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở:

a) Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về số kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm theo quy định, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

b) Đối với kinh phí do ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc phân bổ số thu cho từng đối tượng thu và quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331).

c) Đối với kinh phí do ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm:

(1) Trường hợp ngân sách địa phương chuyển trực tiếp kinh phí cho cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý đối tượng:

- Khi cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý đối tượng nhận được kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc phân bổ số thu chờ phân bổ cho từng đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331).

(2) Trường hợp ngân sách địa phương chuyển tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm của toàn tỉnh cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

+ Khi nhận được kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ cho toàn tỉnh, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

+ Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc phân bổ số thu chờ phân bổ cho từng đối tượng do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313).

+ Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, kết chuyển số ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng do Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

- Tại Bảo hiểm xã hội cơ sở: Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về số kinh phí ngân sách địa phương đã chuyển Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh để hỗ trợ đóng cho đối tượng do Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý và việc phân bổ số thu cho từng đối tượng thu và quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313).

3.1.2. Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

a) Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về số liệu thu bảo hiểm do ngân sách trung ương hỗ trợ trong năm, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313)

Có các TK 521, 522, 523.

b) Khi nhận được kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313).

3.2. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận kinh phí từ ngân sách trung ương để chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm:

a) Khi nhận kinh phí từ ngân sách trung ương, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13321).

b) Khi chuyển kinh phí cho các cơ quan bảo hiểm xã hội để thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

c) Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về số liệu chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm tại các cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13321)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352).

3.3. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận kinh phí ngân sách nhà nước về số chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của đối tượng do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quản lý bị vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng:

- Căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan về số vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng mà ngân sách nhà nước phải chi trả, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13322)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352) (chi tiết Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân)

- Khi ngân sách nhà nước chuyển trả số kinh phí khám bệnh, chữa bệnh vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13322).

TÀI KHOẢN 134

PHẢI THU TỔ CHỨC HỖ TRỢ CHI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu giữa Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với các tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm, để chi các chế độ bảo hiểm cho các đối tượng hưởng từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế và do ngân sách nhà nước bảo đảm. Tài khoản này chỉ mở tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

1.2. Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức hỗ trợ chi trả, theo chế độ bảo hiểm và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả

Bên Nợ: Số phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với các tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm.

Bên Có:

- Số phải thu đã thu được;
- Bù trừ phải thu với phải trả của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với các tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh ứng tiền cho tổ chức hỗ trợ chi trả để thực hiện chi trả trực tiếp cho các đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm theo

quy định, ghi:

Nợ TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.2. Khi quyết toán với tổ chức hỗ trợ chi trả: Căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc quyết toán số tiền thực tế mà tổ chức hỗ trợ chi trả đã chi các loại bảo hiểm cho đối tượng hưởng:

a) Đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

b) Đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết Bảo hiểm xã hội cơ sở)

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

3.3. Trường hợp tổ chức hỗ trợ chi trả nộp trả tiền không chi hết, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

TÀI KHOẢN 135

PHẢI THU GIỮA CÁC CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này được dùng để phản ánh khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau, bao gồm:

- Khoản phải thu về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam với các Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

- Khoản phải thu về kinh phí chi bảo hiểm cho đối tượng hưởng của Bảo hiểm xã hội cơ sở với Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh; của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Khoản phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kinh phí thu hồi chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định.

- Khoản phải thu khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ví dụ khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh tại các cơ quan bảo hiểm xã hội mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thu của các cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

1.2. Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh không ghi nhận số phải thu với Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng.

1.3. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết theo từng đối tượng thanh toán và chi tiết khác phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể.

1.4. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp phải đối chiếu số dư Tài khoản 135, Tài khoản 335 liên quan đến các giao dịch nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm khớp đúng; Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối chiếu số liệu liên quan đến các giao dịch với Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời để bảo đảm việc loại trừ toàn bộ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội

Bên Nợ: Số phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội.

Bên Có:

- Số phải thu đã thu được;
- Số nhận trước.

Số dư bên Nợ:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Phản ánh số phải thu về các quỹ bảo hiểm theo quy định nhưng chưa thu được.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Phản ánh số còn phải thu về kinh phí chi chế độ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội với Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Số dư bên Có: Tài khoản này có thể có số dư bên Có:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu, bao gồm thu trước bảo hiểm y tế năm sau, thu trước bảo hiểm xã hội tự nguyện cho năm sau, số thu thừa,... do cơ quan bảo hiểm xã hội nộp về.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Phản ánh số nhận trước từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kinh phí chi chế độ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội

Tài khoản 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội, có 4 tài

khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1351- Phải thu từ tiền thu các quỹ bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội về tiền thu các quỹ bảo hiểm;

- *Tài khoản 1352- Phải thu kinh phí chi bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội về kinh phí chi bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả.

Tài khoản 1352 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13521- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

/ Tài khoản 135211- Chế độ ốm đau, thai sản;

/ Tài khoản 135212- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

/ Tài khoản 135213- Chế độ hưu trí, tử tuất;

+ *Tài khoản 13522- Bảo hiểm y tế*

+ *Tài khoản 13523- Bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 1353- Phải thu kinh phí thu hồi chi sai năm trước:* Phản ánh khoản phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kinh phí thu hồi chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định.

Tài khoản 1353 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13531- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

/ Tài khoản 135311- Chế độ ốm đau, thai sản;

/ Tài khoản 135312- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

/ Tài khoản 135313- Chế độ hưu trí, tử tuất;

+ *Tài khoản 13532- Bảo hiểm y tế;*

+ *Tài khoản 13533- Bảo hiểm thất nghiệp.*

- *Tài khoản 1358- Phải thu khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội:* Phản ánh khoản phải thu khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở:

a) Căn cứ danh sách chi trả chế độ bảo hiểm do bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có các TK 331, 332.

b) Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận kinh phí chi các chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

c) Trường hợp phát sinh khoản chi sai trong năm phải thu hồi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân do Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

3.2. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

a) Căn cứ danh sách chi trả chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có các TK 331, 332.

b) Đối với kinh phí chi trả chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (33521, 33522, 33523, chi tiết phải trả từng Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

c) Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận kinh phí chi các chế độ bảo hiểm của cả tỉnh do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

d) Trường hợp phát sinh khoản chi sai trong năm phải thu hồi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý, căn cứ hồ sơ tài liệu có

liên quan, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

3.3. Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

a) Căn cứ vào giấy báo Cò của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản tiền thu các quỹ bảo hiểm và tiền xử lý chậm đóng, tròn đóng do các cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351, chi tiết nhận trước của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân).

b) Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền các cơ quan bảo hiểm xã hội đã thu bằng tiền phân bổ vào các quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có các TK 521, 522, 523

c) Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số phải thu hồi kinh phí chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13531, 13532, 13533, chi tiết từng Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân)

Có các TK 521, 522, 523.

3.4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phát sinh khoản phải thu khác với cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1358)

Có TK liên quan.

- Khi xử lý các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1358).

TÀI KHOẢN 137

PHẢI THU LÃI TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm theo quy định hiện hành như tiền lãi mua trái phiếu Chính phủ, lãi tiền gửi ngân hàng, ... Tài khoản này chỉ mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở tài khoản chi tiết cho từng hoạt động đầu tư (phương thức đầu tư, danh mục đầu tư), từng đối tượng phải thu và tính lần thanh toán và chi tiết khác phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Bên Nợ: Số lãi khoản đầu tư đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền;

Bên Có: Số lãi khoản đầu tư đã thu được tiền.

Số dư bên Nợ: Các khoản lãi từ hoạt động đầu tư còn phải thu.

Tài khoản 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư, có 4 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1371- Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:** Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ **Tài khoản 13711- Quỹ ốm đau và thất sản;**

+ **Tài khoản 13712- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;**

+ **Tài khoản 13713- Quỹ hưu trí và tử tuất.**

- **Tài khoản 1372- Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm y tế:** Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế.

- **Tài khoản 1373- Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:** Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- **Tài khoản 1378- Phải thu lãi khác:** Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu lãi khác phát sinh từ các khoản đầu tư ngoài khoản phải thu tiền lãi nêu trên.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm:

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thanh toán các khoản đầu tư đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 525- Doanh thu tài chính (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

3.2. Trường hợp phát sinh các khoản phải thu khác từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Có TK liên quan

3.3. Trường hợp được xóa lãi: Căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu các năm trước)

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu năm nay)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 138

PHẢI THU KILÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác chưa phản ánh vào các tài khoản phải thu đã có.

1.2. Các khoản phải thu khác được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu, từng lần thanh toán và chi tiết khác phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138- Phải thu khác

Bên Nợ: Số phải thu khác của các cơ quan bảo hiểm xã hội.

Bên Có:

- Số phải thu đã thu được;
- Số đã nhận trước.

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu khác của các cơ quan bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh số đã nhận trước lớn hơn số phải thu.

Tài khoản 138- Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1381- Phải thu khác quỹ bảo hiểm xã hội:** phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác của cơ quan bảo hiểm xã hội liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + **Tài khoản 13811- Quỹ ốm đau và thai sản;**
- + **Tài khoản 13812- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;**
- + **Tài khoản 13813- Quỹ hưu trí và tử tuất.**

- **Tài khoản 1382- Phải thu khác quỹ bảo hiểm y tế:** phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác của cơ quan bảo hiểm xã hội liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế.

- **Tài khoản 1383- Phải thu khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp:** phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác của cơ quan bảo hiểm xã hội liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát sinh các khoản phải thu khác tại các cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK liên quan

3.2. Khi xử lý các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 138- Phải thu khác

TÀI KHOẢN LOẠI 3

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 3

1. Tài khoản loại 3 gồm các tài khoản phản ánh khoản nợ phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

- Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cá nhân là đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định.
- Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị trong trường hợp đơn vị được nhận tiền bảo hiểm theo quy định.
- Phải trả trong quan hệ thanh toán giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau.
- Các khoản phải trả khác.

2. Tất cả các khoản nợ phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội đều phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung phải trả, từng đối tượng thanh toán, từng lần trả và chi tiết theo các yếu tố khác phù hợp với yêu cầu quản lý của cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Các cơ quan bảo hiểm xã hội phải theo dõi chặt chẽ số liệu các khoản phải trả. Cuối kỳ kế toán, tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đối với số dư khoản phải trả của các đối tượng hưởng bảo hiểm và phải trả các đơn vị theo chế độ quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội phải đối chiếu, kiểm tra và xác nhận số liệu công nợ còn phải trả tại bộ phận kế toán và bộ phận quản lý chi, bảo đảm khớp đúng.

Riêng số dư khoản phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội và khoản phải trả khác, phải xác nhận công nợ còn phải trả với các đối tượng thanh toán.

4. Bù trừ công nợ:

a) Trường hợp cùng một đối tượng thanh toán vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả với cơ quan bảo hiểm xã hội, sau khi hai bên đã đối chiếu, xác nhận công nợ khớp đúng thì được thực hiện bù trừ công nợ, khi bù trừ phải lập Bảng kê thanh toán bù trừ làm căn cứ hạch toán bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

b) Nghiêm cấm việc bù trừ các khoản nợ giữa các đối tượng thanh toán khác nhau (kể cả bù trừ trên cùng một tài khoản chi tiết, trên cùng tài khoản tổng hợp hoặc bù trừ số liệu trình bày trên sổ kế toán, trên báo cáo).

Tài khoản loại 3 gồm có 4 tài khoản:

- Tài khoản 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm;
- Tài khoản 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định;
- Tài khoản 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Tài khoản 338- Phải trả khác.

TÀI KHOẢN 331

PHẢI TRẢ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cá nhân là đối tượng được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (kể cả khoản trả cho cá nhân được thanh toán thông qua đơn vị sử dụng lao động).

1.2. Các khoản phải trả phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Các khoản phải trả mà cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho các cá nhân là đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, gồm: Đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản; đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất theo quy định;

- Các khoản phải trả mà cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho các cá nhân là đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế;

- Các khoản phải trả mà cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho các cá nhân là đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở mở sổ kế toán chi tiết theo các đối tượng, nhóm đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm khoa học và thống nhất nhưng không trùng lặp thông tin chi tiết do bộ phận quản lý chi đã theo dõi.

1.4. Số nợ phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ phải trả từ các tài khoản chi tiết phải trả đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, không được bù trừ các khoản nợ giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Việc hạch toán chi tiết phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kế toán phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội với các nhóm đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đã mở theo dõi chi tiết.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Bên Nợ:

- Khoản phải trả đã trả cho các đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có: Khoản cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư bên Có: Các khoản cơ quan bảo hiểm xã hội còn phải trả cho đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh khoản các cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả lớn hơn khoản phải trả cho đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm, có 3 tài khoản cấp 2:

a) Tài khoản 3311- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 3311 có 2 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 33111- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do quỹ bảo đảm:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 331111- Phải trả đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

+ *Tài khoản 331112- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

+ *Tài khoản 331113- Phải trả đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

- *Tài khoản 33112- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm chi trả theo quy định.

b) Tài khoản 3312- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định.

c) Tài khoản 3313- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Căn cứ danh sách chi trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm.

3.2. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh: Căn cứ danh sách chi trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm trực tiếp quản lý từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm.

3.3. Khi thanh toán chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng:

3.3.1. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán trực tiếp cho các đối tượng được hưởng, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc đã thanh toán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có các TK 111, 112,...

3.3.2. Trường hợp thanh toán qua tổ chức hỗ trợ chi trả, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc quyết toán số tiền thực tế mà tổ chức hỗ trợ chi trả đã chi các loại bảo hiểm cho đối tượng hưởng:

a) Nếu đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý:

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352).

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

b) Nếu đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý: Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

3.4. Trường hợp phát sinh khoản đã chi sai chế độ bảo hiểm trong năm phải thu hồi, căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352)

3.5. Trường hợp trích đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm:

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu từ các đối tượng đóng bảo hiểm du lịch phân quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu bảo hiểm y tế cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam).

- Căn cứ danh sách đối tượng được trích đóng bảo hiểm y tế từ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

TÀI KHOẢN 332

PHẢI TRẢ CÁC ĐƠN VỊ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội với các đơn vị được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định.

1.2. Tài khoản này sử dụng ở Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở để phản ánh:

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với đơn vị sử dụng lao động như thanh quyết toán tiền y tế cơ quan được trích cho đơn vị sử dụng lao động; thanh toán tiền đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động,...

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ sở khám chữa bệnh (có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan bảo hiểm xã hội) về các khoản chi khám, chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm y tế bảo đảm.

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ sở dạy nghề về các khoản hỗ trợ học nghề cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm thất nghiệp bảo đảm;

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với trường học về các khoản trích chuyển kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm y tế bảo đảm.

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan lao động về hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động bảo đảm.

- Khoản phải trả khác giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định.

1.3. Các cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán chi tiết theo chế độ bảo hiểm, theo đơn vị được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định (đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh,...) và chi tiết khác phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định

Bên Nợ: Số cơ quan bảo hiểm xã hội đã ứng trước hoặc đã chuyển trả cho các đơn vị.

Bên Có: Số cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho đơn vị trên cơ sở số liệu quyết toán của cơ quan bảo hiểm xã hội;

Số dư bên Có: Phản ánh số cơ quan bảo hiểm xã hội còn phải trả cho đơn vị.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số các cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả lớn hơn số phải trả.

Tài khoản 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định, có 3 tài khoản cấp 2:

a) *Tài khoản 3321- Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 3321 có 3 tài khoản cấp 3:

-*Tài khoản 33211- Phải trả chế độ ốm đau, thai sản:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ ốm đau, thai sản theo quy định.

-*Tài khoản 33212- Phải trả chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định.

-*Tài khoản 33213- Phải trả chế độ hưu trí, tử tuất:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ hưu trí, tử tuất theo quy định.

b) *Tài khoản 3322- Phải trả chế độ bảo hiểm y tế:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm y tế theo quy định.

c) *Tài khoản 3323- Phải trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Căn cứ danh sách chi trả cho các đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định (từ bộ phận quản lý chi chuyển sang), ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352, chi tiết phải thu của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh)

Có TK 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định.

3.2. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh: Căn cứ danh sách chi trả cho các đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352, chi tiết phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định.

3.3. Khi cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán trực tiếp cho các đơn vị hưởng chế độ bảo hiểm, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc đã thanh toán, ghi:

Nợ TK 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 335

PHẢI TRẢ GIỮA CÁC CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này được dùng để phản ánh khoản phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau, bao gồm:

- Khoản phải trả số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng giữa Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Khoản phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải trả cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải trả cho Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở.

- Khoản phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Khoản phải trả khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ví dụ khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn các cơ quan bảo hiểm xã hội phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải khẩn trương thu hồi các khoản còn phải thu từ đối tượng đóng để nộp về các quỹ bảo hiểm theo quy định. Đối với khoản phải thu từ đối tượng đóng bảo hiểm đã ghi nhận trên TK 131 (bút toán Nợ TK 131/Có TK 3351) nhưng chưa thu được để nộp về quỹ bảo hiểm theo quy định, thì đến cuối kỳ kế toán, cơ quan bảo hiểm xã hội phải kết chuyển số liệu này trên TK 3351 sang TK 338 (chỉ tiết số dự thu chưa thu được) để phản ánh chính xác tình hình thanh toán thực tế với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm, bảo đảm việc đối chiếu theo nguyên tắc kế toán tại mục 1.4 (bút toán Nợ TK 3351/Có TK 338).

Sang đầu năm sau, đối với số chưa thu được các năm trước mà trong năm cơ quan bảo hiểm xã hội phải tiếp tục theo dõi thu hồi để nộp về quỹ bảo hiểm, đơn vị kết chuyển số liệu tương ứng trên tài khoản 338 sang tài khoản 3351 để theo dõi tình hình thanh toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm trong năm (bút toán Nợ TK 338/Có TK 3351).

1.3. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết đến đối tượng thanh toán và chi tiết khác phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể.

1.4. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp phải đối chiếu số dư Tài khoản 135, Tài khoản 335 liên quan đến các giao dịch nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm khớp đúng; Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối chiếu số liệu liên quan đến các giao dịch với Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời để bảo đảm việc loại trừ toàn bộ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội

Bên Nợ:

- Số cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả.
- Số chuyển trước cho cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

Bên Có: Số phải trả các cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

Số dư bên Có:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Khoản còn phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Khoản còn phải nộp cấp trên về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng; Khoản còn phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải trả cho Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở; Khoản còn phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam kinh phí thu hồi chỉ sai năm trước.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ trong các trường hợp sau:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Khoản đã chuyển trước cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân về kinh phí chi chế độ bảo hiểm.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Phản ánh số kinh phí đã nộp lớn hơn kinh phí phải nộp cấp trên về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng (như thu bảo hiểm y tế năm sau, thu thừa, ... đã chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam); Khoản Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh đã chuyển trước cho Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở về kinh phí chi chế độ bảo hiểm.

Tài khoản 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội, có 4 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 3351- Phải trả số thu bảo hiểm:** Phản ánh khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối với số thu từ đối tượng đóng bảo hiểm;

- *Tài khoản 3352- Phải trả kinh phí chi bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải trả của Bảo hiểm xã hội Việt Nam với các cơ quan bảo hiểm xã hội về kinh phí chi chế độ bảo hiểm.

Tài khoản 3352 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33521- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

/ *Tài khoản 335211- Chế độ ốm đau, thai sản;*

/ *Tài khoản 335212- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;*

/ *Tài khoản 335213- Chế độ hưu trí, tử tuất;*

+ *Tài khoản 33522- Bảo hiểm y tế*

+ *Tài khoản 33523- Bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 3353- Phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước:* Phản ánh khoản phải nộp trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở về kinh phí thu hồi chi sai năm trước phải thu hồi theo quy định.

Tài khoản 3353 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33531- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

/ *Tài khoản 335311- Chế độ ốm đau, thai sản;*

/ *Tài khoản 335312- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;*

/ *Tài khoản 335313- Chế độ hưu trí, tử tuất;*

+ *Tài khoản 33532- Bảo hiểm y tế*

+ *Tài khoản 33533- Bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 3358- Phải trả khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội:* Phản ánh khoản phải trả khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán phải trả số thu các quỹ bảo hiểm

a) Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở:

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng đóng bảo hiểm và căn cứ số phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu các quỹ bảo hiểm từ các đối tượng đóng, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh).

- Căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng, kho bạc về số tiền thu bảo hiểm đã chuyển về Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

b) Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng đóng bảo hiểm và căn cứ số phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu các quỹ bảo hiểm từ các đối tượng đóng do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý trực tiếp, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam).

- Khi nhận giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về số tiền thu theo quy định và tiền thu xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

- Căn cứ giấy báo Nợ của ngân hàng, kho bạc về chuyển trả số tiền thu theo quy định và tiền thu xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh về Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

c) Cuối kỳ kế toán, đối với khoản phải thu từ đối tượng đóng bảo hiểm nhưng chưa thu được để nộp về quỹ bảo hiểm theo quy định, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân thực hiện kết chuyển theo dõi số dự thu chưa thu được, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được).

- Sang đầu năm sau, đối với số chưa thu được các năm trước mà trong

năm cơ quan bảo hiểm xã hội phải tiếp tục theo dõi thu hồi để nộp về quỹ bảo hiểm, đơn vị kết chuyển số liệu để theo dõi tình hình thanh toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm trong năm ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

3.2. Kế toán phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm

a) Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

- Khi chuyển kinh phí cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

- Căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan về việc xác định kinh phí chi phải chuyển cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí theo chế độ quy định

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352).

b) Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

- Khi chuyển kinh phí chi chế độ bảo hiểm cho bảo hiểm xã hội cấp cơ sở trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

- Trường hợp tổ chức hỗ trợ chi trả chi các loại bảo hiểm cho đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý: Căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc quyết toán số tiền thực tế mà tổ chức hỗ trợ chi trả đã chi cho đối tượng hưởng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

- Kết chuyển kinh phí chi chế độ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở theo số thực tế phải chi trả, căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352, chi tiết phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết phải trả từng Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

3.3. Kế toán phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước: Tại Bảo hiểm xã

hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở:

- Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định kinh phí chi sai năm trước mà đơn vị phải thu hồi để nộp trả về quỹ bảo hiểm theo quy định, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3353).

- Khi thu hồi được khoản chi sai, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có các TK 331, 332

- Khi nộp khoản thu hồi chi sai lên Bảo hiểm xã hội cấp trên, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3353)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, khi nhận kinh phí thu hồi chi sai năm trước do Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở nộp về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3353)

3.4. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, đối với các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn trên các tài khoản thu, chi chế độ mà cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới phải nộp về cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3358)

3.5. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phát sinh khoản phải trả khác với cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3358)

- Khi xử lý các khoản phải trả khác, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3358)

Có TK liên quan.

TÀI KHOẢN 338

PHẢI TRẢ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác chưa được

phản ánh vào các tài khoản phải trả đã có và tình hình thanh toán các khoản phải trả này, bao gồm:

a) Khoản phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

b) Khoản đầu tư được nhận lãi trước chờ phân bổ.

c) Khoản phải trả khác.

1.2. Các khoản phải trả khác được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, từng khoản phải trả, từng lần thanh toán và chi tiết khác phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338- Phải trả khác

Bên Nợ: Số phải trả khác cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả cho các đối tượng có liên quan.

Bên Có:

- Số phải trả khác của các cơ quan bảo hiểm xã hội.
- Số nhận trước của các đối tượng có liên quan đến khoản phải trả khác.

Số dư bên Có: Số phải trả khác mà cơ quan bảo hiểm xã hội còn phải trả cho các đối tượng có liên quan.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số đã trả lớn hơn số phải trả khác của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Tài khoản 338- Phải trả khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- ***Tài khoản 3381- Phải trả khác quỹ bảo hiểm xã hội:*** Phản ánh các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội và tình hình thanh toán các khoản phải trả này.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

† ***Tài khoản 33811- Quỹ ốm đau và thai sản;***

† ***Tài khoản 33812- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;***

+ ***Tài khoản 33813- Quỹ hưu trí và tử tuất.***

- ***Tài khoản 3382- Phải trả khác quỹ bảo hiểm y tế:*** Phản ánh các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế và tình hình thanh toán các khoản phải trả này.

- ***Tài khoản 3383- Phải trả khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp:*** Phản ánh các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp và tình hình thanh toán các khoản phải trả này.

- ***Tài khoản 3388- Phải trả khác:*** Phản ánh các khoản phải trả khác ngoài

các khoản nêu trên.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam xác định phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động:

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

- Khi chuyển kinh phí chi tổ chức và hoạt động cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

3.2. Trường hợp tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm ứng kinh phí chi tổ chức và hoạt động từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

3.3. Trường hợp khoản đầu tư được nhận lãi trước: Khi gửi tiền có kỳ hạn hoặc các khoản đầu tư khác được nhận lãi trước,... ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực bỏ ra)

Có TK 338- Phải trả khác (chỉ tiết số lãi nhận trước theo từng quỹ).

3.4. Cuối kỳ kế toán, đối với khoản phải thu từ đối tượng đóng bảo hiểm nhưng chưa thu được để nộp về quỹ bảo hiểm theo quy định, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở thực hiện kết chuyển theo dõi số dự thu chưa thu được, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 338- Phải trả khác (chỉ tiết số dự thu chưa thu được).

- Sang đầu năm sau, đối với số chưa thu được các năm trước mà cơ quan

bảo hiểm xã hội phải tiếp tục theo dõi thu hồi để nộp về quỹ bảo hiểm, đơn vị kết chuyển số liệu để theo dõi tình hình thanh toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

3.5. Trường hợp phát sinh các khoản phải trả khác tại các cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 338- Phải trả khác

3.6. Khi xử lý các khoản phải trả khác, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK liên quan

TÀI KHOẢN LOẠI 4

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 4

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tài sản thuần của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

2. Tài sản thuần là phần nguồn lực thuộc về các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, được xác định bằng tổng tài sản trừ đi nợ phải trả. Các tài khoản này chỉ được sử dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Khi nhận hoặc sử dụng các nguồn lực làm tăng, giảm tài sản thuần, Bảo hiểm xã hội Việt Nam không hạch toán tăng, giảm trực tiếp vào các tài khoản tài sản thuần (không hạch toán đối ứng tài khoản Loại 1, 3 với tài khoản Loại 4). Tất cả các khoản tăng, giảm tài sản thuần đều phải được hạch toán thông qua tài khoản doanh thu, tài khoản chi phí.

Tài khoản Loại 4 có 03 tài khoản:

- Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế;
- Tài khoản 431- Kết dư quỹ bảo hiểm;
- Tài khoản 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 421

THẶNG DƯ (THÂM HỤT) LŨY KẾ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh thặng dư (thâm hụt) của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý tại ngày khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính. Tài khoản này chỉ áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Các khoản thặng dư (thâm hụt) được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm (bao gồm doanh thu của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm) và chi phí trong năm (bao gồm chi phí theo chế độ quy định, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động, chi phí tài chính và chi phí khác của quỹ bảo hiểm), có điều chỉnh cho trường hợp sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước và sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm (số điều chỉnh).

Trong đó, chênh lệch giữa doanh thu trong năm và số điều chỉnh lớn hơn chi phí trong năm được xác định là khoản thặng dư. Chênh lệch giữa doanh thu trong năm và số điều chỉnh nhỏ hơn chi phí trong năm được xác định là khoản thâm hụt.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý khoản thặng dư, thâm hụt các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định pháp luật.

1.4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Bên Nợ:

- Phản ánh khoản thâm hụt do chi phí trong năm lớn hơn doanh thu trong năm;

- Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm, dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm và các khoản kết chuyển xử lý khác đối với thặng dư theo quy định.

Bên Có:

- Phản ánh khoản thặng dư phát sinh do doanh thu trong năm lớn hơn chi phí trong năm;

- Nhận kết chuyển nguồn do trong năm sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế;

- Bù đắp khoản thâm hụt theo quy định (nếu có).

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số thâm hụt lũy kế chưa được xử lý.

Số dư bên Có: Số thặng dư lũy kế chưa kết chuyển.

Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội

Tài khoản 4211 có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 42111- Quỹ ốm đau và thai sản

+ Tài khoản 42112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp

+ Tài khoản 42113- Quỹ hưu trí và tử tuất

- Tài khoản 4212- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế

- Tài khoản 4213- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp

- Tài khoản 4218- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tính và kết chuyển thặng dư (thâm hụt) trong kỳ:

a) Nếu thặng dư, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2. Cuối kỳ, trường hợp có thặng dư, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc kết chuyển khoản thặng dư vào kết dư quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

3.3. Căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về số phải trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43122).

3.4. Căn cứ số phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

3.5. Căn cứ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư, kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi

Nợ TK các 432, 431 (43121, 43122)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN 431 KẾT DƯ QUỸ BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế (bao gồm kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế và quỹ dự phòng khám

chữa bệnh bảo hiểm y tế), quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý trong năm. Tài khoản này chỉ áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Việc xác định số phải trích lập và sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 431- Kết dư quỹ bảo hiểm

Bên Nợ:

- Phản ánh số kết chuyển các khoản thâm hụt do chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm trong năm lớn hơn khoản thu được của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

- Kết chuyển số đã sử dụng dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm.

Bên Có:

- Phản ánh số kết chuyển các khoản thặng dư phát sinh do khoản thu được trong năm của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp lớn hơn chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm trong năm.

- Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm.

Số dư bên Có: Phản ánh số kết dư hiện có các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản 431- Kết dư quỹ bảo hiểm, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4311- Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, bao gồm số kết dư quỹ ốm đau và thai sản; quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quỹ hưu trí và tử tuất.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 43111- Kết dư quỹ ốm đau và thai sản:* Tài khoản này dùng để phản ánh số kết dư quỹ ốm đau và thai sản do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

+ *Tài khoản 43112- Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Tài khoản này dùng để phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

+ *Tài khoản 43113- Kết dư quỹ hưu trí và tử tuất:* Tài khoản này dùng để

phản ánh số kết dư quỹ hưu trí và tử tuất do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

- *Tài khoản 4312- Kết dư quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 43121- Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế:* Tài khoản này dùng để phản ánh số kết dư và tình hình sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

+ *Tài khoản 43122- Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế:* Tài khoản này dùng để phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 4313- Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ, trường hợp có thặng dư, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc kết chuyển khoản thặng dư vào kết dư quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

3.2. Cuối kỳ, trường hợp phát sinh khoản thâm hụt được tính vào kết dư quỹ, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan kết chuyển các khoản thâm hụt, ghi:

Nợ TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.3. Trích lập và sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế:

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số phải trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43122).

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số được sử dụng từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43122)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.4. Trường hợp trong năm sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số được sử

dùng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43121)

Có 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN 432

DỰ PHÒNG RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

1.2. Tài khoản này chỉ áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm đúng quy định.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện phân bổ số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo quy định hiện hành về hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm. Trường hợp pháp luật có quy định Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ số dư dự phòng rủi ro theo từng quỹ bảo hiểm thì phải mở sổ kế toán chi tiết theo từng quỹ.

1.4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Bên Nợ: Kết chuyển số đã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm.

Bên Có: Số trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm.

Số dư bên Có: Phản ánh số dư hiện có của quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

Trường hợp pháp luật có quy định Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm thì chi tiết Tài khoản 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo các tài khoản cấp 2, 3 như sau:

- *Tài khoản 4321- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo

hiểm xã hội.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 43211- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ ốm đau và thai sản;

+ Tài khoản 43212- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;

+ Tài khoản 43213- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ hưu trí và tử tuất;

- Tài khoản 4322- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế: Phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế.

- Tài khoản 4323- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

3.2. Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN LOẠI 5

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 5

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm theo quy định. Các tài khoản này chỉ được áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Doanh thu ghi nhận vào tài khoản doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (TK 521, 522, 523) bao gồm:

a) Số thu mà quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thu được trong năm từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng theo quy định;

b) Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm theo quy định.

c) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế), quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm.

3. Doanh thu tài chính (TK 525) trong năm bao gồm doanh thu phát sinh từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và các khoản doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật.

4. Không phản ánh vào tài khoản doanh thu các khoản có bản chất là khoản chi trả hộ ngân sách nhà nước như kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm cho các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm, kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của khối an ninh, quốc phòng bị vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng theo quy định.

5. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư cuối kỳ. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển hết số liệu trong năm (sau khi trừ đi số ghi giảm) để xác định kết quả hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán trước khi khoá sổ lập bản cáo tài chính.

Tài khoản Loại 5 có 04 tài khoản:

- Tài khoản 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội;
- Tài khoản 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế;
- Tài khoản 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp;
- Tài khoản 525- Doanh thu tài chính.

TÀI KHOẢN 521

DOANH THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, bao gồm:

a) Khoản thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng.

b) Khoản thu bảo hiểm xã hội tự nguyện trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng.

c) Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định.

d) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu của quỹ bảo hiểm xã hội phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội có 4 tài khoản cấp 2:

a) **Tài khoản 5211- Thu theo quy định:** Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 52111- Quỹ ốm đau và thai sản:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ ốm đau và thai sản trong năm.

- *Tài khoản 52112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 521121- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc;*

+ *Tài khoản 521122- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện.*

- *Tài khoản 52113- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong năm.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 521131- Bắt buộc;*

+ *Tài khoản 521132- Tự nguyện.*

b) Tài khoản 5212- Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng: Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 52121- Quỹ ốm đau và thai sản:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào quỹ ốm đau và thai sản trong năm.

- *Tài khoản 52122- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

- *Tài khoản 52123- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong năm.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 521231- Bắt buộc;*

+ *Tài khoản 521232- Tự nguyện.*

c) Tài khoản 5213- Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ: Phản ánh doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng trong năm theo quy định.

d) Tài khoản 5218- Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định, không bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư quỹ.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 52181- Quỹ ốm đau và thai sản*

- *Tài khoản 52182- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.*

- *Tài khoản 52183- Quỹ hưu trí và tử tuất.*

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền thu của quỹ bảo hiểm xã hội và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm xã

hội trong năm, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội (5211, 5212).

3.2. Căn cứ sổ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311) (đối với ngân sách trung ương)

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351) (đối với ngân sách địa phương)

Có TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội (5213).

3.3. Trường hợp phát sinh khoản doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135, 138,...

Có TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội (5218)

3.4. Trường hợp ghi giảm doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội trong năm, ghi:

Nợ TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội

Có TK liên quan

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 522

DOANH THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm y tế trong năm, bao gồm:

a) Khoản thu quỹ bảo hiểm y tế từ đối tượng đóng, bao gồm cả thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế thu được trên địa bàn cả nước (gồm cả số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân được giữ lại quản lý trực tiếp để sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật).

b) Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm theo quy định.

c) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý (như chi tiết khoản thu của các đối tượng theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu quỹ bảo hiểm y tế trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Doanh thu của quỹ bảo hiểm y tế phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5221- Thu theo quy định:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm y tế trong năm.

- *Tài khoản 5222- Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế trong năm.

- *Tài khoản 5223- Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ:* Phản ánh doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng trong năm theo quy định.

- *Tài khoản 5228- Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định, không bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền thu của quỹ bảo hiểm y tế và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế.

3.2. Căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chế độ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13312) (đối với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng)

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351) (đối với kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng)

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế (5223).

3.3. Đối với số chi khám bệnh, chữa bệnh cho quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu có thẻ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân cấp được cân đối nguồn tại chỗ: Căn cứ vào các hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí theo chế độ quy định (6212)

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế.

3.4. Trường hợp phát sinh khoản doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế), căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135, 138,...

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế (5228)

3.5. Trường hợp ghi giảm doanh thu quỹ bảo hiểm y tế trong năm, ghi:

Nợ TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế

Có TK liên quan

3.6. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 523

DOANH THU QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp

trong năm, bao gồm:

a) Số tiền thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, bao gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

b) Doanh thu từ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

c) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp có 4 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 5231- Thu theo quy định:** Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

- **Tài khoản 5232- Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng:** Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

- **Tài khoản 5233- Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp:** Phản ánh doanh thu từ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp.

- **Tài khoản 5238- Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp:** Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định, không bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (5231, 5232).

3.2. Căn cứ sổ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13313) (đối với ngân sách trung ương)

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351) (đối với ngân sách địa phương)

Có TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (5233).

3.3. Trường hợp phát sinh khoản doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135, 138,...

Có TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (5238)

3.4. Trường hợp ghi giảm doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, ghi:

Nợ TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Có TK liên quan

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 525 DOANH THU TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này sử dụng để phản ánh doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và các khoản doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật, bao gồm:

a) Tiền lãi: Lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá (nếu có),...

b) Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập hoạt động đầu tư quỹ khác theo quy định.

1.2. Tài khoản này chỉ mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Doanh thu tài

chính được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích từ giao dịch và doanh thu được xác định giá trị một cách đáng tin cậy. Trong đó việc ghi nhận doanh thu tài chính trong năm được thực hiện như sau:

a) Tiền lãi được ghi nhận doanh thu trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

b) Cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc các khoản được phân phối tương tự, doanh thu hoạt động đầu tư quỹ khác được ghi nhận doanh thu khi Bảo hiểm xã hội Việt Nam được quyền nhận các khoản này.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi doanh thu hoạt động đầu tư quỹ theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 525- Doanh thu tài chính

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu tài chính trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu tài chính phát sinh trong năm,

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 525- Doanh thu tài chính, có 4 tài khoản cấp 2:

- ***Tài khoản 5251- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:*** Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + ***Tài khoản 52511- Doanh thu đầu tư quỹ ốm đau và thai sản;***
- + ***Tài khoản 52512- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;***
- + ***Tài khoản 52513- Doanh thu đầu tư quỹ hưu trí và tử tuất.***

- ***Tài khoản 5252- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm y tế:*** Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành.

- ***Tài khoản 5253- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:*** Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành.

- ***Tài khoản 5258- Doanh thu tài chính khác:*** Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 52581- Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội: Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 4:

/ Tài khoản 52511- Doanh thu tài chính khác của quỹ ốm đau và thai sản;

/ Tài khoản 52512- Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;

/ Tài khoản 52513- Doanh thu tài chính khác của quỹ hưu trí và tử tuất.

+ Tài khoản 52582- Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế: Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế.

+ Tài khoản 52583- Doanh thu tài chính khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

+ Tài khoản 52588- Doanh thu tài chính khác: Phản ánh doanh thu tài chính khác theo quy định nhưng không được phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (không phản ánh vào các tài khoản nêu trên).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh lãi từ khoản đầu tư, ghi:

Nợ các TK 112, 137,...

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.2. Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, khi kết thúc hợp đồng góp vốn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thu hồi vốn góp hoặc nhượng bán vốn góp cho các bên khác (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (nếu khoản lỗ được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp)

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 525- Doanh thu tài chính (nếu lãi).

3.3. Đối với các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn trên các tài khoản thu, chi chế độ mà cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135 (1358)

Có TK 525- Doanh thu tài chính (5258)

3.4. Trường hợp ghi giảm doanh thu tài chính trong năm, ghi:

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính

Có TK liên quan

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN LOẠI 6

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 6

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm cho đối tượng hưởng bảo hiểm, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động, chi phí tài chính (không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) và chi phí khác của các quỹ bảo hiểm theo quy định. Các tài khoản này chỉ được sử dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Chi phí theo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là các khoản chi phí phải chi trả cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm trong năm theo quy định, được bảo đảm từ nguồn thu quỹ bảo hiểm theo quy định được quản lý tập trung tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Các tài khoản chi phí không có số dư cuối kỳ. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển chi phí (sau khi trừ đi số ghi giảm chi phí) để xác định kết quả hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán, trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Tài khoản Loại 6 có 04 tài khoản:

- Tài khoản 621- Chi phí theo chế độ quy định;
- Tài khoản 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động;
- Tài khoản 625- Chi phí tài chính;
- Tài khoản 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm.

TÀI KHOẢN 621

CHI PHÍ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh chi phí phải chi trả cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm trong năm do các quỹ bảo hiểm bảo đảm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Bảo hiểm xã hội Việt Nam bảo đảm kinh phí chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ

bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 621- Chi phí theo chế độ quy định

Bên Nợ: Chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm trong năm do quỹ bảo hiểm đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Bên Có:

- Các khoản giám chi phí trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 621- Chi phí theo chế độ quy định có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6211- Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội:** Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + **Tài khoản 62111- Chi phí chế độ ốm đau, thai sản;**
- + **Tài khoản 62112- Chi phí chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;**

+ **Tài khoản 62113- Chi phí chế độ lưu trí, tử tuất.**

- **Tài khoản 6212- Chi phí chế độ bảo hiểm y tế:** Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm y tế trong năm theo quy định của pháp luật.

- **Tài khoản 6213- Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp:** Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi cho các cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân để thanh toán chế độ bảo hiểm trong năm do các quỹ bảo hiểm bảo đảm theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí theo chế độ quy định

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352).

3.2. Trường hợp ghi giám chi phí trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 621- Chi phí theo chế độ quy định

3.3. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính,

kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 621- Chi phí theo chế độ quy định.

TÀI KHOẢN 622

TRÍCH CHI PHÍ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh chi phí cho tổ chức và hoạt động cho các cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị có liên quan trích trong năm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Việc trích chi phí tổ chức và hoạt động cho các cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị có liên quan phải bảo đảm đúng tỷ lệ theo quy định của pháp luật.

1.4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Bên Nợ: Chi phí cho tổ chức và hoạt động trích trong năm theo quy định của pháp luật.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6221- Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội:**
Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 3:

+ **Tài khoản 62211- Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ ốm đau và thai sản;**

+ **Tài khoản 62212- Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;**

- *Tài khoản 62213- Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ hưu trí và tử tuất*

- *Tài khoản 6222- Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế*: Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

- *Tài khoản 6223- Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động quản lý bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp xác định phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động:

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

- Khi chuyển kinh phí chi tổ chức và hoạt động cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

3.2. Trường hợp tạm ứng kinh phí chi tổ chức và hoạt động từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

3.3. Trường hợp ghi giảm chi phí trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

3.4. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động.

TÀI KHOẢN 625

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí tài chính được phép phát sinh của các quỹ bảo hiểm trong năm theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 625- Chi phí tài chính

Bên Nợ: Chi phí tài chính phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí tài chính trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 625- Chi phí tài chính, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6251- Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 62511- Chi phí tài chính của quỹ ốm đau và thai sản;*
- + *Tài khoản 62512- Chi phí tài chính của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*

- + *Tài khoản 62513- Chi phí tài chính của quỹ hưu trí và tử tuất.*

- *Tài khoản 6252- Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế.

- *Tài khoản 6253- Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp kết thúc hợp đồng góp vốn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận lại vốn góp hoặc nhượng bán vốn góp cho các bên khác, nếu bị lỗ má được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (số lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

3.2. Trường hợp khoản đầu tư được xóa gốc: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về việc trích quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp xóa nợ, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính

Có TK 121- Đầu tư tài chính

3.3. Trường hợp khoản đầu tư được xóa lãi: Căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu các năm trước)

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu năm nay)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư.

3.4. Trường hợp được phép ghi giảm chi phí tài chính trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 625- Chi phí tài chính.

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 625- Chi phí tài chính.

TÀI KHOẢN 628

CHI PHÍ KHÁC CỦA QUỸ BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí khác của các quỹ bảo hiểm được phép phát sinh theo quy định của pháp luật (nếu có) ngoài các khoản chi phí theo chế độ quy định, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động và chi phí tài chính. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm

Bên Nợ: Chi phí khác của các quỹ bảo hiểm phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí khác trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm, có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6281- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội:** Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 3:

+ **Tài khoản 62811- Chi phí khác của quỹ ốm đau và thai sản:**

+ **Tài khoản 62812- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;**

+ **Tài khoản 62813- Chi phí khác của quỹ hưu trí và tử tuất.**

- **Tài khoản 6282- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế:** Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế.

- **Tài khoản 6283- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp:** Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát sinh chi phí khác của quỹ bảo hiểm, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112, 338, ...

3.2. Trường hợp được phép ghi giảm chi phí khác của các quỹ bảo hiểm trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm.

3.3. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm.

TÀI KHOẢN LOẠI 9

Tài khoản loại 9 có 01 tài khoản:

- Tài khoản 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 911

XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển toàn bộ doanh thu, chi phí trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu, giảm chi phí) để phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có thể mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng kết quả của hoạt động các quỹ bảo hiểm theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911- Xác định kết quả.

Bên Nợ:

- Số kết chuyển chi phí trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm chi phí);
- Kết chuyển thặng dư.

Bên Có:

- Số kết chuyển doanh thu trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu);
- Kết chuyển thâm hụt.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 911- Xác định kết quả, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 9111- Kết quả quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 91111- Quỹ ốm đau và thai sản:* Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ ốm đau và thai sản.

+ *Tài khoản 91112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

+ *Tài khoản 91113- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ hưu trí và tử tuất.

- *Tài khoản 9112- Kết quả quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm y tế.

- *Tài khoản 9113- Kết quả quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- *Tài khoản 9118- Kết quả hoạt động khác:* Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của hoạt động khác (không tính riêng cho quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển toàn bộ doanh thu trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu), ghi:

Nợ các TK 521, 522, 523, 525

Có TK 911- Xác định kết quả (chi tiết).

3.2. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm chi phí), ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả (chi tiết)

Có các TK 621, 622, 625, 628.

3.3. Tính và kết chuyển kết quả hoạt động sang tài khoản thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động trong kỳ:

a) Nếu thặng dư, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả (chi tiết)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (chi tiết).

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (chi tiết)

Có TK 911- Xác định kết quả (chi tiết).

B- TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

- Tài khoản ngoài bảng gồm có 01 tài khoản:

- Tài khoản 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

TÀI KHOẢN 011 THEO DÕI CHI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ CHỜ QUYẾT TOÁN

I. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh chưa được quyết toán, bao gồm:

- Chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế vượt dự toán Bảo hiểm xã hội Việt Nam giao nhưng trong phạm vi số trích quỹ dự phòng từ số thu trong năm theo dự toán Thủ tướng Chính phủ giao;

- Chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế vượt dự toán Thủ tướng Chính phủ giao;

- Chi phí vượt dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở không thống nhất kiến nghị Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Sở Y tế xem xét hoặc tổng hợp gửi Bộ Y tế để giải quyết theo quy định của pháp luật;

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh trong năm đã đề nghị thanh toán theo quy định có vướng mắc (thời gian giải quyết thanh toán không quá 12 tháng kể từ ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị thanh toán);

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản chi vượt dự toán do Thủ tướng Chính phủ giao, khoản chi chưa thống nhất trong quá trình quyết toán giữa bảo hiểm xã hội và cơ sở khám chữa bệnh, khoản chi cần rà soát báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam vào kỳ họp sau. Khi được phê duyệt quyết toán phải tất toán tài khoản ngoài bảng và căn cứ hồ sơ thanh, quyết toán để hạch toán vào tài khoản trong bảng có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

Bên Nợ: Phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh chờ quyết toán tăng.

Bên Có: Phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh chờ quyết toán giảm.

Số dư bên Nợ: Phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh hiện đang chờ quyết toán.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

3.1. Khi phát sinh khoản chi vượt dự toán do Thủ tướng Chính phủ giao, khoản chi chưa thông nhất trong quá trình quyết toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám chữa bệnh do phải xin ý kiến liên Bộ để được phép thanh toán, khoản chi cần rà soát báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam vào kỳ họp sau; căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

3.2. Khi được phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

Phụ lục II
HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN

*(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN

STT	TÊN SỔ	Ký hiệu sổ
I	2	3
I	Sổ tổng hợp	
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-BH
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-BH
3	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02b-BH
4	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03-BH
5	Sổ nhật ký chung	S04-BH
6	Bảng cân đối sổ phát sinh	S05-BH
II	Sổ chi tiết	
1	Sổ kế toán chi tiết tiền mặt/Sổ quỹ tiền mặt	S11-BH
2	Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc	S12-BH
3	Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ	S13-BH
4	Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt	S14-BH
5	Sổ chi tiết các tài khoản	S15-BH

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN

NHẬT KÝ - SỔ CÁI

(Ký hiệu sổ S01-BH)

1. Mục đích

Nhật ký - Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng cho hình thức Nhật ký - Sổ Cái để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hoá theo nội dung kinh tế phản ánh trên các tài khoản kế toán trong bảng. Trên cơ sở đó kiểm tra, giám sát sự biến động từng loại tài sản, nguồn vốn, nguồn kinh phí làm căn cứ đối chiếu với các sổ kế toán chi tiết và lập báo cáo tài chính.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu sổ Nhật ký - Sổ Cái theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm có hai phần (phần "Nhật ký" và phần "Sổ Cái") và có tối thiểu các thông tin sau:

- Đối với phần "Nhật ký", bao gồm:

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu và ngày, tháng, năm của chứng từ làm căn cứ hạch toán, ghi sổ kế toán;

+ Diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã ghi sổ kế toán;

+ Tổng số tiền phát sinh trên chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại làm căn cứ hạch toán;

+ Số hiệu tài khoản đối ứng Nợ, đối ứng Có của nghiệp vụ kinh tế;

+ Số tiền phát sinh ở mỗi tài khoản theo quan hệ đối ứng đã được định khoản và hạch toán.

- Đối với phần "Sổ Cái": Có thể chia làm nhiều cột, mỗi tài khoản kế toán sử dụng 2 cột, một cột ghi Nợ, một cột ghi Có, số lượng cột nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng tài khoản kế toán cần sử dụng. Để thuận tiện cho việc ghi sổ, phần Sổ Cái có thể dùng thêm các bảng chi tiết.

- Ngoài các thông tin trên, Nhật ký - Sổ Cái còn phải thể hiện được số dư đầu năm được mang sang từ cuối năm trước (31/12) của các tài khoản có số dư; số điều chỉnh số dư đầu năm trong trường hợp được phép điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) theo quy định tại Thông tư này.

- Chữ ký của những người có liên quan.

b) Hàng ngày căn cứ vào chứng từ kế toán phát sinh tiến hành kiểm tra nội dung của chứng từ kế toán, sau đó định khoản tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Nhật ký - Sổ Cái. Mỗi chứng từ kế toán được ghi vào một dòng đồng thời ở cả 2 phần Nhật ký và Sổ Cái. Đối với những chứng từ kế toán cùng loại phát sinh nhiều lần trong một ngày (như Phiếu thu, Phiếu chi,...) có thể căn cứ vào chứng từ kế toán để lập Bảng tổng hợp chứng từ kế toán từng loại; Sau đó căn cứ vào số tổng cộng của Bảng tổng hợp chứng từ kế toán trong ngày ghi 1 dòng vào Nhật ký - Sổ Cái.

c) Cuối mỗi tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội phải cộng số phát sinh ở phần Nhật ký và số phát sinh Nợ, số phát sinh Có của từng tài khoản, tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu năm.

d) Dòng số liệu khoá sổ kế toán là căn cứ để đối chiếu số liệu trên các sổ kế toán chi tiết. Sau khi đã đối chiếu khớp đúng, số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và sổ chi tiết được sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

CHỨNG TỪ GHI SỔ

(Ký hiệu số S02a-BH)

1. Mục đích

Chứng từ ghi sổ dùng để tập hợp số liệu của một hoặc nhiều chứng từ kế toán có cùng nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Căn cứ để lập Chứng từ ghi sổ là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán. Chứng từ ghi sổ do kế toán lập cho từng chứng từ gốc hoặc cho nhiều chứng từ gốc có nội dung kinh tế giống nhau hoặc có thể lập từ Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Chứng từ ghi sổ được lập hàng ngày hoặc định kỳ tùy thuộc vào số lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

b) Chứng từ ghi sổ được đánh số liên tục từ đầu năm tới cuối năm hoặc từ đầu tháng đến cuối tháng tùy theo số lượng chứng từ thực tế phát sinh tại cơ quan bảo hiểm xã hội và được lấy theo số thứ tự trong Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

c) Ngày, tháng của chứng từ ghi sổ là ngày lập chứng từ ghi sổ và được đăng ký vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

d) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu chứng từ ghi sổ theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán;

- Số hiệu của tài khoản ghi Nợ, số hiệu tài khoản ghi Có của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng quan hệ đối ứng Nợ, Có;
- Tổng số tiền của tất cả các nghiệp vụ kinh tế phản ánh trên Chứng từ ghi sổ;
- Số lượng chứng từ gốc đính kèm theo Chứng từ ghi sổ.
- Chữ ký của những người có liên quan.

d) Chứng từ ghi sổ lập xong chuyển cho kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán ký duyệt, được sử dụng để ghi vào Sổ Cái và các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết. Chứng từ ghi sổ phải được lưu cùng chứng từ gốc.

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

(Ký hiệu số S02b-BH)

I. Mục đích

Sổ này dùng cho các cơ quan bảo hiểm xã hội áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ. Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế quy định tại các tài khoản kế toán trong bảng nhằm kiểm tra, sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn, nguồn kinh phí trong cơ quan bảo hiểm xã hội. Số liệu trên Sổ Cái phải được đối chiếu với số liệu trên các sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết. Số liệu trên Sổ Cái dùng để lập Bảng cân đối sổ phát sinh các tài khoản trong bảng và báo cáo tài chính.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

- a) Căn cứ để ghi vào Sổ Cái là Chứng từ ghi sổ.
- b) Sổ Cái được ghi cho cả năm và mở riêng cho từng tài khoản, mỗi tài khoản cấp 1, cấp 2 được mở một trang hoặc một số trang tùy theo số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của tài khoản đó nhiều hay ít.
- c) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Sổ Cái theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:
 - Ngày, tháng ghi sổ;
 - Số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ;
 - Nội dung nghiệp vụ kinh tế của Chứng từ ghi sổ;
 - Số hiệu tài khoản đối ứng Nợ hoặc đối ứng Có với tài khoản đang lập Sổ

Cái;

- Số tiền ghi Nợ hoặc số tiền ghi Có của tài khoản;

- Cộng số phát sinh Nợ, phát sinh Có, số dư của các tài khoản. Số liệu này được đối chiếu với số liệu trên Sổ chi tiết và dùng để lập Bảng cân đối số phát sinh;

- Ngoài các thông tin trên, thông tin trên Sổ Cái còn phải thể hiện được số dư đầu năm được mang sang từ cuối năm trước (31/12) của các tài khoản có số dư; số điều chỉnh số dư đầu năm trong trường hợp được phép điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) theo quy định tại Thông tư này;

- Chữ ký của những người có liên quan.

d) Cuối tháng, cuối năm, cơ quan bảo hiểm xã hội phải cộng số tính ra số phát sinh tháng, phát sinh năm và số phát sinh lũy kế từ đầu năm của từng tài khoản làm căn cứ lập Bảng cân đối số phát sinh.

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

(Ký hiệu số S03-BH)

1. Mục đích

Sổ này sử dụng cho các cơ quan bảo hiểm xã hội áp dụng kế toán theo hình thức Nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản kế toán trong bảng phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Căn cứ ghi Sổ Cái là Sổ nhật ký chung.

b) Mỗi tài khoản cơ quan bảo hiểm xã hội có thể sử dụng 1 hoặc 1 số trang Sổ Cái.

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Sổ Cái theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Ngày, tháng, năm ghi sổ kế toán;
- Số hiệu, ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh;
- Số thứ tự trang của Sổ nhật ký chung;
- Số thứ tự dòng của nghiệp vụ tại trang Sổ nhật ký chung;
- Số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản được lập Sổ Cái;

- Số tiền ghi Nợ hoặc ghi Có của nghiệp vụ kinh tế. Hàng tháng phải cộng số phát sinh Nợ, phát sinh Có và tính số lũy kế từ đầu năm;

- Ngoài các thông tin trên, thông tin trên Sổ Cái còn phải thể hiện được số dư đầu năm được mang sang từ cuối năm trước (31/12) của các tài khoản có số dư; số điều chỉnh số dư đầu năm trong trường hợp được phép điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) theo quy định tại Thông tư này;

- Chữ ký của những người có liên quan.

d) Cuối tháng, cuối năm, cơ quan bảo hiểm xã hội phải cộng số tính ra số phát sinh tháng, phát sinh năm và số phát sinh lũy kế từ đầu năm của từng tài khoản làm căn cứ lập Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên Sổ Cái sử dụng để lập Bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Ký hiệu sổ S04-BH)

1. Mục đích

Sổ nhật ký chung áp dụng cho các cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện hình thức kế toán Nhật ký chung để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian, số tiền và tài khoản ghi Nợ hoặc ghi Có để phục vụ cho việc ghi Sổ Cái.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Căn cứ ghi sổ là các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, phân loại và định khoản tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có.

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Sổ nhật ký chung theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Ngày, tháng ghi sổ kế toán;
- Số hiệu, ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh;
- Thông tin thể hiện việc số liệu đã được tổng hợp ghi Sổ Cái;
- Sổ thứ tự dòng của nghiệp vụ kinh tế tại trang Sổ nhật ký chung;
- Số hiệu tài khoản đối ứng của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Mỗi tài khoản ghi Nợ ghi 1 dòng, mỗi tài khoản ghi Có ghi 1 dòng (ghi Nợ trước, ghi Có sau);
- Số tiền ghi Nợ (ứng với dòng số hiệu Tài khoản ghi Nợ);
- Số tiền ghi Có (ứng với dòng số hiệu Tài khoản ghi Có);

- Cuối tháng phải cộng phát sinh và tính số lũy kế từ đầu năm;
- Chữ ký của những người có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

(Ký hiệu sổ S05-BH)

1. Mục đích

a) Phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, số phải thu, số phải trả, thặng dư, thâm hụt của cơ quan bảo hiểm xã hội trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để kiểm tra việc ghi sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm.

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội phải lập Bảng cân đối số phát sinh hàng tháng, quý và Bảng cân đối số phát sinh năm để đối chiếu số liệu đã hạch toán. Bảng cân đối số phát sinh hàng tháng sau khi lập trên máy tính phải được in ra và lưu trữ như sổ kế toán tổng hợp. Trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội cơ sở, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh có thể nộp Bảng cân đối số phát sinh hàng tháng, quý để cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên kiểm tra, đối chiếu số liệu và kịp thời điều chỉnh các sai sót, chênh lệch (nếu có).

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Bảng cân đối số phát sinh hàng tháng được lập dựa trên Sổ Cái, các sổ chi tiết tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh tháng trước. Trước khi lập Bảng cân đối số phát sinh phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp, kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ liệu có liên quan.

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Bảng cân đối số phát sinh theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các tài khoản cấp 1 mà cơ quan bảo hiểm xã hội đang sử dụng và chi tiết đến tài khoản cấp 2, 3,... đã được quy định trong hệ thống tài khoản quy định tại Thông tư này.

- Số dư các tài khoản tại thời điểm đầu tháng, trong đó số dư Nợ và số dư Có phải được phản ánh riêng. Số liệu này phải khớp đúng với số dư đầu tháng tương ứng của tài khoản trên Sổ Cái và “Số dư cuối tháng” của Bảng Cân đối số phát sinh tháng trước.

- Số điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) phát sinh trong tháng, trong đó số điều chỉnh số dư đầu năm phải được phản ánh riêng, đồng thời phản ánh riêng số điều chỉnh số dư bên Nợ và số điều chỉnh số

đư bên Có. Số liệu này phải khớp đúng với số điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) phát sinh trong tháng của tài khoản tương ứng trên Sổ Cái.

- Số liệu phát sinh trong tháng của các tài khoản từ ngày đầu tháng đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, trong đó phản ánh riêng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có theo từng tài khoản.

- Số dư ngày cuối cùng của tháng báo cáo phải khớp đúng với số dư cuối tháng của tháng báo cáo trên Sổ Cái, số kế toán tương ứng. Trong trường hợp có điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố thì phải tính lại số liệu của số dư đầu tháng căn cứ vào số đã điều chỉnh vào số dư đầu năm.

- Chữ ký của những người có liên quan.

- Sau khi tập hợp đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng toàn bộ số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh, như sau:

+ Tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào phần này phải khớp đúng với số liệu “Cộng phát sinh lũy kế từ đầu tháng” của từng tài khoản tương ứng trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

+ Số liệu tổng cộng số dư, số phát sinh các tài khoản trong bảng của Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

/ Tổng số dư Nợ đầu tháng phải bằng tổng số dư Có đầu tháng của các tài khoản;

/ Tổng số dư Nợ điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) phải bằng tổng số dư Có điều chỉnh vào số dư đầu năm (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) của các tài khoản;

/ Tổng số phát sinh Nợ phải bằng tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong tháng báo cáo;

/ Tổng số dư Nợ cuối tháng phải bằng tổng số dư Có cuối tháng của các tài khoản.

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT TIỀN MẶT/SỔ QUỸ TIỀN MẶT

(Ký hiệu sổ S11-BH)

1. Mục đích

Sổ này dùng cho kế toán tiền mặt và thủ quỹ để phản ánh tình hình thu, chi tiền quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Khi sổ này mở cho thủ quỹ, tên sổ là “Sổ quỹ tiền mặt”. Trường hợp cần theo dõi riêng quỹ tiền mặt thì mỗi quỹ mở 1 sổ riêng.

b) Khi sổ này mở cho kế toán chi tiết tiền mặt, tên sổ là “Sổ kế toán chi tiết tiền mặt”. Tương ứng với một sổ của thủ quỹ thì có một sổ của kế toán cùng ghi song song.

c) Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến nhận và sử dụng tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội đều phải được ghi trên sổ kế toán chi tiết tiền mặt, sổ quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội ngay tại thời điểm phát sinh. Sổ kế toán chi tiết tiền mặt/Sổ quỹ tiền mặt phải thực hiện khóa sổ theo định kỳ phù hợp, đảm bảo quản lý chặt chẽ tiền mặt có tại quỹ của cơ quan bảo hiểm xã hội; khi khóa sổ phải thực hiện đối chiếu giữa sổ kế toán chi tiết tiền mặt với sổ quỹ tiền mặt và tiền mặt thực tế đang tồn ở cơ quan bảo hiểm xã hội đảm bảo chính xác, khớp đúng.

d) Ngày cuối tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội phải lập Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt để kiểm kê đối chiếu với tiền mặt tồn thực tế. Trường hợp có chênh lệch phải tìm nguyên nhân và xử lý theo quy định. Sổ chi tiết tiền mặt ngày cuối cùng của tháng sau khi đối chiếu khớp đúng với tiền mặt thực tế phải được ký đầy đủ các chữ ký của những người có liên quan được giao quản lý tiền mặt tại cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định và lưu cùng với Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt.

đ) Căn cứ để ghi Sổ kế toán chi tiết tiền mặt/Sổ quỹ tiền mặt là các Phiếu thu, Phiếu chi đã được nhập, xuất quỹ tiền mặt.

e) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Sổ kế toán chi tiết tiền mặt/Sổ quỹ tiền mặt theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Số dư đầu kỳ;
- Ngày, tháng ghi sổ theo trình tự thời gian;
- Ngày, tháng của Phiếu thu, Phiếu chi;
- Số hiệu của Phiếu thu, số hiệu Phiếu chi liên tục từ nhỏ đến lớn (cơ quan bảo hiểm xã hội có thể đánh số theo tháng hoặc theo năm);
- Nội dung nghiệp vụ kinh tế của nghiệp vụ phát sinh;
- Số tiền nhập quỹ;
- Số tiền xuất quỹ;
- Số dư tồn quỹ cuối kỳ. Số tồn quỹ phải luôn khớp đúng với số tiền mặt đang có tại cơ quan bảo hiểm xã hội;

- Chữ ký của thủ quỹ, kế toán, kế toán trưởng/phụ trách kế toán (đối với đơn vị kế toán), thủ trưởng đơn vị.

Ngoài ra, trên sổ kế toán chi tiết tiền mặt còn phải có thông tin về tài khoản đối ứng.

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

(Ký hiệu sổ SI2-BH)

1. Mục đích

Sổ này dùng để theo dõi chi tiết từng loại tiền gửi của cơ quan bảo hiểm xã hội tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Mỗi tài khoản tiền gửi của đơn vị kế toán mở tại ngân hàng, kho bạc nhà nước nơi giao dịch phải mở 1 sổ chi tiết tương ứng để ghi chép, hạch toán và theo dõi số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Căn cứ để ghi vào sổ này là giấy báo Nợ, báo Có, chứng từ có liên quan của ngân hàng, kho bạc nhà nước.

b) Mỗi tài khoản giao dịch bằng đồng Việt Nam và mỗi loại tiền gửi phải mở sổ theo dõi riêng, trên sổ phải ghi rõ nơi mở tài khoản giao dịch cũng như số hiệu tài khoản tại nơi giao dịch.

c) Số liệu trên sổ này phải được đối chiếu với số liệu tài khoản tại ngân hàng, kho bạc nhà nước đảm bảo khớp đúng. Các nghiệp vụ rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc phải được đối chiếu với Sổ kế toán chi tiết tiền mặt và Sổ quỹ tiền mặt đảm bảo cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận và hạch toán đầy đủ tiền mặt đã rút vào quỹ của cơ quan bảo hiểm xã hội. Trường hợp có chênh lệch phải phối hợp với ngân hàng, kho bạc nhà nước để tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý, đồng thời phải thuyết minh rõ sự chênh lệch và nguyên nhân ngay trên sổ.

d) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Số dư đầu kỳ;
- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu, ngày, tháng của chứng từ (Giấy báo Nợ, báo Có,...);
- Nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ;
- Tài khoản đối ứng;

- Số tiền gửi vào hoặc rút ra khỏi tài khoản tiền gửi;
- Số tiền còn gửi tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước;
- Tổng số tiền đã gửi vào, đã rút ra trong tháng trên cơ sở đó tính số tiền còn gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước chuyển sang tháng sau;
- Chữ ký của kế toán, kế toán trưởng/phụ trách kế toán (đối với đơn vị kế toán), thủ trưởng đơn vị.

đ) Hàng tháng, sau khi hoàn thành việc đối chiếu số liệu với ngân hàng, kho bạc nhà nước nơi giao dịch, sổ này phải có đầy đủ chữ ký của những người phải chịu trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội về số liệu trên tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc nhà nước và phải được lưu cùng Bảng đối chiếu số liệu tài khoản tiền gửi với kho bạc nhà nước/sổ chi tiết do ngân hàng gửi (tháng).

SỔ THEO DÕI TIỀN MẶT, TIỀN GỬI BẢNG NGOẠI TỆ

(Ký hiệu sổ S13-BH)

1. Mục đích

Sổ này dùng cho các cơ quan bảo hiểm xã hội trong trường hợp được phép phát sinh các khoản thu, chi ngoại tệ, dùng để theo dõi chi tiết từng loại tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ, sổ ngoại tệ này đã hạch toán trên Tài khoản 111, 112.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Căn cứ để ghi sổ là các Phiếu thu, Phiếu chi bằng ngoại tệ và các Giấy báo Có, báo Nợ hay Bảng sao kê kèm theo chứng từ gốc của ngân hàng, kho bạc nhà nước.

b) Mỗi tài khoản giao dịch bằng ngoại tệ phải được mở sổ chi tiết để theo dõi riêng.

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Số dư đầu kỳ;
- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu, ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ;
- Số hiệu tài khoản đối ứng;
- Tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định tại thời điểm các nghiệp vụ

kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ;

- Số tiền thu, số gửi vào bằng nguyên tệ; và quy đổi ra đồng Việt Nam;
- Số tiền chi, số rút ra bằng nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam;
- Số dư nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam;
- Chữ ký của kế toán, kế toán trưởng/phụ trách kế toán (đối với đơn vị kế toán), thủ trưởng đơn vị, riêng đối với sổ theo dõi tiền mặt bằng ngoại tệ còn phải có xác nhận của thủ quỹ về số liệu nguyên tệ trên sổ;

d) Hàng ngày cơ quan bảo hiểm xã hội phải tính số dư tồn quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ, đảm bảo số dư cuối ngày trên sổ này phải khớp đúng với số tiền mặt bằng ngoại tệ hiện đang có tại cơ quan bảo hiểm xã hội.

đ) Cuối tháng, cộng tổng số tiền gửi vào, rút ra để tính số dư, đối chiếu với ngân hàng, kho bạc nhà nước hoặc đối chiếu với số dư thực tế tại quỹ làm căn cứ để đối chiếu với Sổ Cái và tính số lũy kế từ đầu năm.

BẢNG KIỂM KẾ QUỸ TIỀN MẶT

(Ký hiệu sổ SI4-BH)

1. Mục đích

Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt dùng để ghi số liệu kiểm kê quỹ tiền mặt (tiền Việt Nam, ngoại tệ) vào thời điểm cuối tháng và cuối năm trước khi khóa sổ kế toán.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

Căn cứ số lượng kiểm kê quỹ tiền mặt thực tế để ghi số lượng tờ tiền và giá trị thành tiền.

Cơ quan bảo hiểm xã hội được tự thiết kế mẫu Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt theo yêu cầu quản lý nhưng phải gồm tối thiểu các thông tin sau:

- Ngày, tháng, năm thực hiện kiểm kê;
- Thông tin về các loại tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) đang tồn ở cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Thông tin về số lượng tờ tiền và số tiền tương ứng được kiểm kê với từng mệnh giá;
- Tổng số tiền tồn quỹ bằng số và bằng chữ;
- Số tiền mặt tồn quỹ trên sổ kế toán, số tiền mặt tồn trên sổ quỹ, mong hợp tồn quỹ trên sổ có chênh lệch với tồn tiền mặt thực tế sau kiểm kê phải ghi

rõ số tiền và lý do chênh lệch ngay trên Bảng này;

- Chữ ký của những người có liên quan đến việc kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu số hiệu.

SỐ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Ký hiệu số S15-BII)

1. Mục đích

Sổ này dùng chung cho các tài khoản chưa có quy định riêng về ghi sổ kế toán.

2. Nội dung và phương pháp ghi sổ

a) Mỗi tài khoản và mỗi đối tượng thanh toán có quan hệ thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội phải được mở sổ chi tiết riêng.

b) Căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán để phản ánh ghi sổ.

c) Thông tin trên sổ này được lập theo yêu cầu quản lý nhưng tối thiểu phải bao gồm các thông tin như sau:

- Số dư đầu năm (số cuối năm trước (31/12) mang sang) và điều chỉnh số dư đầu năm trong trường hợp điều chỉnh vào số dư năm trước mang sang (điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố) theo quy định tại Thông tư này;

- Ngày, tháng ghi sổ;

- Số hiệu, ngày tháng của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;

- Nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ;

- Số hiệu tài khoản đối ứng;

- Số tiền phát sinh Nợ, phát sinh Có;

- Tổng cộng số phát sinh cuối tháng, cuối năm và tính số dư Nợ, dư Có cuối tháng, cuối năm;

- Chữ ký của những người có liên quan.

Phụ lục III

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

*(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC MẪU BIỂU

1. Danh mục báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Đơn vị phải lập báo cáo	Kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
I. Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm				
1	B01/BCTC- QBH	Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
2	B02/BCTC- QBH	Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
3	B03/BCTC- QBH	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
4	B04/BCTC- QBH	Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm
II. Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm				
1	B01/TTTC- QBH (*)	Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân	Năm

() Mẫu biểu áp dụng cho cả trường hợp Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh lập
Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh.*

2. Danh mục mẫu biểu phục vụ tổng hợp số liệu

STT	Ký hiệu	Tên biểu	Đơn vị lập
1	2	3	4
1	S01/BTH- QBH	Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

1. Mẫu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Mẫu số B01/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền và tương đương tiền	100			
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn	110			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111			
1.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm xã hội	112			
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm y tế	113			
1.3	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	114			
1.4	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	115			
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	116			
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội	117			
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế	118			
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	119			
III	Các khoản phải thu	120			
1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm	121			
1.1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	122			
1.2	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế	123			
1.3	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp	124			
2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	125			
2.1	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	126			

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2.2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	127			
2.3	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	128			
3	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	129			
3.1	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	130			
3.2	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh – quốc phòng từ ngân sách nhà nước	131			
4	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	132			
4.1	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm xã hội	133			
4.2	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm thất nghiệp	134			
5	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm	135			
5.1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội	136			
5.2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế	137			
5.3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	138			
6	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm	139			
6.1	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	140			
6.2	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	141			
6.3	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	142			
7	Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm	143			
7.1	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội	144			
7.2	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế	145			
7.3	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp	146			
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	150			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	151			
1.1	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm xã hội	152			
1.2	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm y tế	153			
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154			

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	155			
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	156			
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm xã hội	157			
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm y tế	158			
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp	159			
VI	Tài sản khác	160			
1	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội	161			
2	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế	162			
3	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp	163			
4	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ	165			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 180 = Mã số 100 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 150 + Mã số 160)	180			
NGUỒN VỐN					
I	Nợ phải trả	200			
1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng	201			
1.1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội	202			
1.2	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm y tế	203			
1.3	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp	204			
2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	205			
2.1	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	206			
2.2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	207			
2.3	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	208			
3	Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	209			
3.1	Khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	210			
3.2	Khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh – quốc phòng từ ngân sách nhà nước	211			
4	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm	212			
4.1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	213			

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4.2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế	214			
4.3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	215			
5	Phải trả đơn vị theo chế độ quy định	216			
5.1	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội	217			
5.2	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế	218			
5.3	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp	219			
6	Nợ phải trả khác	220			
6.1	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	221			
6.2	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	222			
6.3	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	223			
6.4	Nợ phải trả khác chưa phân bổ được vào từng quỹ	224			
II	Tài sản thuần	230			
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm	231			
1.1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	232			
1.2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	233			
1.3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	234			
2	Kết dư các quỹ bảo hiểm	235			
2.1	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	236			
2.2	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	237			
2.3	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	238			
3	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	239			
3.1	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	240			
3.2	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	241			
3.3	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	242			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 250 = Mã số 200 + Mã số 230)		250			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B02/BCTC-QRH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
A	DOANH THU TRONG NĂM	410			
I	Doanh thu các quỹ bảo hiểm	420			
1	Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội	421			
2	Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế	422			
3	Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	423			
II	Doanh thu tài chính	425			
1	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	426			
2	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm y tế	427			
3	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	428			
4	Doanh thu tài chính khác	429			
B	CHI PHÍ TRONG NĂM	440			
I	Chi phí theo chế độ quy định	450			
1	Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội	451			
2	Chi phí chế độ bảo hiểm y tế	452			
3	Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp	453			
II	Trích chi phí tổ chức và hoạt động	455			
1	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội	456			
2	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế	457			
3	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp	458			
III	Chi phí tài chính	460			
1	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	461			
2	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế	462			
3	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	463			
IV	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm	470			

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội	471			
2	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế	472			
3	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	473			
C	CHÉNH LỆCH DOANH THU - CHI PHÍ TRONG NĂM	500			
1	Chênh lệch doanh thu chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội	501			
2	Chênh lệch doanh thu chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm y tế	502			
3	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp	503			
4	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động khác	504			
D	CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRONG NĂM ĐƯỢC BÙ ĐÁP TỪ NGUỒN KẾT DƯ, DỰ PHÒNG NĂM TRƯỚC	510			
1	Bù đắp từ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	511			
2	Bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	512			
3	Bù đắp từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	513			
E	THẶNG DƯ (THÂM HỤT) TRONG NĂM	530			
1	Trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	531			
2	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	532			
3	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế	533			
	<i>Trong đó:</i> Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	534			
4	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	535			
5	Thặng dư (thâm hụt) trong năm chưa xử lý	536			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B03/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ
BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm

Đơn vị tính:

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA QUỸ BẢO HIỂM				
1	Tiền thu từ đối tượng đóng bảo hiểm	610			
2	Tiền thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm	620			
2.1	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm	621			
2.2	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm	622			
3	Tiền thu khác	630			
4	Tiền chi trả chế độ bảo hiểm	640		(...)	(...)
4.1	Tiền chi chế độ bảo hiểm xã hội	641		(...)	(...)
4.2	Tiền chi chế độ bảo hiểm y tế	642		(...)	(...)
4.3	Tiền chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	643		(...)	(...)
5	Tiền chi trả khác	650		(...)	(...)
5.1	Tiền chi trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	651		(...)	(...)
5.2	Tiền chi trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	652		(...)	(...)
5.3	Tiền chi trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	653		(...)	(...)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính của quỹ bảo hiểm (Mã số 660 = Mã số 610 + Mã số 620 + Mã số 630 + Mã số 640 + Mã số 650)	660			
II	LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM				
1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	710			
1.1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	711			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1.2	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	712			
1.3	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	713			
1.4	Tiền thu hồi các khoản đầu tư khác	714			
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	720			
2.1	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	721			
2.2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	722			
2.3	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	723			
2.4	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	724			
3	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm	730		(...)	(...)
3.1	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	731		(...)	(...)
3.2	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	732		(...)	(...)
3.3	Tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	733		(...)	(...)
3.4	Tiền chi để đầu tư khác	734		(...)	(...)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm (Mã số 740 = Mã số 710 + Mã số 720 + Mã số 730)	740			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (Mã số 800 = Mã số 660 + Mã số 740)	800			
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	810			
VI	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Mã số 820 = Mã số 800 + Mã số 810)	820			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B04/BCTC-QBH

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx**

I. Thông tin khái quát

Đơn vị.....

Quyết định thành lập số ngày...../...../.....

Số lượng cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:...

Số lượng cơ quan Bảo hiểm xã hội cơ sở:...

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này phản ánh số liệu của toàn bộ hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bao gồm của bản thân cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam và của tất cả các cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính:

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chi tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt		
2	Tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước (Chi tiết theo đồng tiền (Việt Nam, ngoại tệ), loại tài khoản):		
	- ...		

3	Tiền đang chuyển		
4	Tương đương tiền		
Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chi tiêu (Chi tiết khoản đầu tư theo từng quỹ, danh mục, phương thức đầu tư và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
1	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1.1	Quỹ ốm đau và thai sản		
			
1.2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
			
1.3	Quỹ hưu trí và tử tuất		
			
2	Quỹ bảo hiểm y tế		
			
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
			
...	...		
II	Đầu tư tài chính dài hạn		
1	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1.1	Quỹ ốm đau và thai sản		
			
1.2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
			
1.3	Quỹ hưu trí và tử tuất		
			
2	Quỹ bảo hiểm y tế		
			
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
			
...	...		
III	Khoản đầu tư chờ xử lý (chi tiết từng khoản đầu tư theo từng quỹ và danh mục, phương thức đầu tư)		
			
			
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết số dư phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Phải thu theo quy định		
	- Quỹ ốm đau và thai sản		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất bắt buộc		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất tự nguyện		
2	Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
	- Quỹ ốm đau và thai sản		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất bắt buộc		
	- Quỹ hưu trí và tử tuất tự nguyện		
II	Quỹ bảo hiểm y tế		
1	Phải thu theo quy định		
2	Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
III	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
1	Phải thu theo quy định		
2	Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết số dư phải thu từ ngân sách nhà nước:

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (chi tiết theo chế độ bảo hiểm, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
			
			
2	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ ngân sách nhà nước (chi tiết theo chế độ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
			
3	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khỏi an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước		
			
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết số dư phải thu với tổ chức hỗ trợ chi trả

STT	Chi tiêu (Chi tiết theo chế độ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tổ chức hỗ trợ chi trả...		
2	...		
3	...		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ ốm đau, thai sản (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ hưu trí, tử tuất (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
II	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
III	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp (chi tiết số thu hồi chi sai, số đã ứng trước cho tổ chức, cá nhân,...)		
	...		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
	...		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		

3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
II	Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế		
III	Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết phải thu khác của quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
II	Phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế		
III	Phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		

9. Thuyết minh chi tiết tài sản khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất:		
II	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế		
III	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
IV	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ (chi tiết)		
	Tổng cộng		

10. Thuyết minh chi tiết khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Nhận trước số thu bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản:		
			
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
			
3	Quỹ hưu trí và tử tuất.		
II	Nhận trước số thu bảo hiểm y tế		
			
III	Nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

11. Thuyết minh chi tiết các khoản nhận trước từ ngân sách nhà nước

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (chi tiết theo chế độ bảo hiểm, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
			
			
2	Các khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước (chi tiết theo chế độ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
			
			
3	Các khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước		
			
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản		
			
2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao		

	động - bệnh nghề nghiệp		
			
3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất		
			
II	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế		
			
III	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết phải trả đơn vị theo chế độ quy định

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Chế độ ốm đau, thai sản:		
			
2	Chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:		
			
3	Chế độ hưu trí và tử tuất:		
II	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế		
			
III	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

14. Thuyết minh chi tiết số dư nợ phải trả khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:		
	- Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội		
	- Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế		
	- Khoản nhận lãi trước từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
2	Phải trả chi phí tổ chức và hoạt động từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:		
			
			
			
3			
	Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết số dư thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ ốm đau, thai sản		
	...		
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	...		
3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ hưu trí, tử tuất		
	...		
II	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế		
	...		
III	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	...		
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết số dư kết dư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu (Chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Kết dư quỹ ốm đau, thai sản		
2	Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
3	Kết dư quỹ hưu trí, tử tuất		
II	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế		
1	Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
2	Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
III	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng rủi ro trong đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	...		
2	...		
...	...		
	Tổng cộng		

18. Thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm về tài sản và nguồn vốn của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính:

I. Thuyết minh chi tiết doanh thu các quỹ bảo hiểm trong năm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Quỹ ốm đau và thai sản		
1.1	Thu theo quy định		
1.2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
2	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
2.1	Thu theo quy định		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc		
	- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện		
2.2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
3	Quỹ hưu trí và tử tuất		
3.1	Thu theo quy định		
	- Bắt buộc		
	- Tự nguyện		
3.2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
	- Bắt buộc		
	- Tự nguyện		
4	Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi tiết chế độ bảo hiểm)		
	-		
5	Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội (chi tiết quỹ thành phần và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
	- ...		
II	Quỹ bảo hiểm y tế		
1	Thu theo quy định		
	- Đối tượng theo Nghị định...		
	- Đối tượng theo Nghị định...		

2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
3	Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi tiết chế độ bảo hiểm)		
	...		
4	Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế (chi tiết quỹ thành phần và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
	...		
III	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
1	Thu theo quy định		
2	Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng		
3	Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi tiết chế độ bảo hiểm)		
	...		
4	Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp (chi tiết quỹ thành phần và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý)		
	...		
	Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Hoạt động đầu tư quỹ ốm đau, thai sản		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
2	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
3	Hoạt động đầu tư quỹ hưu trí, tử tuất		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
II	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		

III	Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	- Hoạt động...		
	- Hoạt động....		
	- Hoạt động		
...	...		
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết chi phí chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội		
1	Chi phí chế độ ốm đau, thai sản		
			
2	Chi phí chế độ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
			
3	Chi phí chế độ hưu trí, tử tuất		
			
II	Chi phí chế độ bảo hiểm y tế		
			
III	Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Chi phí tài chính quỹ ốm đau, thai sản		
			
2	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
			
3	Chi phí tài chính quỹ hưu trí, tử tuất		
			
II	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế		
			
III	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Chi phí khác của quỹ ốm đau, thai sản		
			
2	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
			
3	Chi phí khác của quỹ hưu trí, tử tuất		
			
II	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế		
			
III	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội		
1	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ ốm đau và thai sản		
2	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
3	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ hưu trí và tử tuất		
II	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm y tế		
III	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
			
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết các khoản chi phí trong năm được bù đắp từ nguồn kết dư, dự phòng năm trước

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bù đắp từ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư		
			
2	Bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
			
3	Bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
			
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết xử lý thặng dư (thâm hụt) trong năm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư		
	...		
2	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội		
	...		
3	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế		
	...		
4	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp		
	...		
5	Thặng dư (thâm hụt) trong năm chưa xử lý		
	...		
	...		
	Tổng cộng		

9. Thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm về kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính:

1. Thuyết minh chi tiết tiền thu của các đối tượng đóng bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm		
	...		
	...		
2	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm		
	...		
	...		
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác của quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết tiền chi trả chế độ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết tiền chi trả khác

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi để đầu tư quỹ bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

9. Thông tin thuyết minh khác cho lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm

.....

.....

VI. Thuyết minh về những thay đổi trong tài sản thuần

TT	Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc tài sản thuần							
		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội			Kết dư quỹ bảo hiểm y tế		Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư
			Kết dư quỹ ốm đau, thai sản	Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	Kết dư quỹ hưu trí, tử tuất	Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Số dư đầu năm								
2	Tăng trong năm								
	...								
	...								
3	Giảm trong năm								
	...								
	...								
4	Số dư cuối năm								

VII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khoá sổ

.....

.....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1	...				
2	...				
...	...				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1	...			
2	...			
...	...			
	Tổng cộng			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.....

.....

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

6. Thông tin khác

.....

.....

.....

Lập, ngày ... tháng .. năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU <i>(Ký, họ tên)</i>	KẾ TOÁN TRƯỞNG <i>(Ký, họ tên)</i>	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>
--	--	---

2. Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B01/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm") phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính (31/12).

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm

- Căn cứ Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm năm trước (để trình bày số đầu năm, trường hợp trong năm phát sinh việc điều chỉnh hồi tố hoặc áp dụng hồi tố vào số dư năm trước mang sang thì số liệu trình bày ở cột số đầu năm là số liệu sau khi đã điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố theo quy định tại Thông tư này).

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu số S01/BTH-QBH), sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

3. Nguyên tắc trình bày

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm gồm toàn bộ số liệu đã ghi sổ kế toán của các cơ quan bảo hiểm xã hội. Khi lập báo cáo tình hình tài chính, quỹ bảo hiểm phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản phải thu và phải trả giữa các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính.

Số liệu trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm và sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước khi lập báo cáo tình hình tài chính phải được rà soát đảm bảo phù hợp, khớp đúng giữa các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo tài chính. Trường hợp phát hiện chênh lệch, sai sót thì phải kịp thời điều chỉnh theo quy định.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì để trống phần số liệu.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm để người đọc báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

- Cột 1: Phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

- Cột 2: Phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm căn cứ nội dung và phương pháp lập hướng dẫn theo bảng dưới đây, trong đó lưu ý:

- Số liệu các tài khoản kế toán nêu tại cột E hàng dưới đây căn cứ số liệu các tài khoản kế toán tương ứng tại các cột Tổng cộng (cột 5, 6, 11, hoặc 12) của Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu số S01/BTH-QBH kèm theo Phụ lục này);

- Đối với số liệu các chỉ tiêu liên quan đến phân loại ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị chỉ thực hiện phân loại tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính (31/12) đối với các tài khoản có liên quan còn số dư để trình bày lên báo cáo tài chính; không phân loại ngay khi phát sinh, vì vậy không mở tài khoản riêng để theo dõi ngắn hạn, dài hạn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	TÀI SẢN			
I	Tiền và tương đương tiền	100	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.	Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, 113 và 114.
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn	110	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và khoản đầu tư chờ xử lý.	Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 116.
I	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ	Mã số 111 = Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	114 + Mã số 115.
1.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm xã hội	112	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1211 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm y tế	113	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1212 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.3	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	114	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1213 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.4	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	115	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ bảo hiểm nhưng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1218 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	116	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ	Mã số 116 = Mã số 117 + Mã số 118 + Mã số

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	119.
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội	117	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1231 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế	118	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1232 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	119	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1233 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
III	Các khoản phải thu	120	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm, Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng, Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước, Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả, Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm, Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm, Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm.	Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 125 + Mã số 129 + Mã số 132 + Mã số 135 + Mã số 139 + Mã số 143.
1	Phải thu đối tượng đóng bảo	121	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu	Mã số 121 = Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
	hiểm		đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	124.
1.1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	122	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13111, TK 13121
1.2	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế	123	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13112, TK 13122
1.3	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp	124	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13113, TK 13123
2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	125	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng các chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 125 = Mã số 126 + Mã số 127 + Mã số 128
2.1	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	126	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13311
2.2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	127	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13312
2.3	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	128	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13313
3	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo	129	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu	Mã số 129 = Mã số 130 + Mã số 131

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	hiểm từ ngân sách nhà nước		của ngân sách nhà nước về kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước đảm bảo tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước, phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước.	
3.1	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	130	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13321
3.2	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước	131	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13322
4	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	132	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 132 = Mã số 133 + Mã số 134.
4.1	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm xã hội	133	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 134 đối với các đối tượng là tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm xã hội.
4.2	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm thất nghiệp	134	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 134 đối với các đối tượng là tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp.
5	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm	135	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập	Mã số 135 = Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			báo cáo tài chính.	
5.1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội	136	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm xã hội chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3311, TK 3321
5.2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế	137	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm y tế chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3312, TK 3322
5.3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	138	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm thất nghiệp (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm thất nghiệp chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3313, TK 3323
6	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm	139	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 139 = Mã số 140 + Mã số 141 + Mã số 142.
6.1	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	140	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1371
6.2	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	141	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1372
6.3	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	142	Phân ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1373

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
7	Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm	143	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản phải thu nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 143 = Mã số 144 + Mã số 145 + Mã số 146.
7.1	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội	144	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1381, 3381, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội.
7.2	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế	145	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1382, 3382, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế.
7.3	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp	146	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1383, 3383, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	150	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn và khoản đầu tư chờ xử lý.	Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 156.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	151	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Mã số 151 = Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.
1.1	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm xã hội	152	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1211 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.2	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm y tế	153	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1212 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1213 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	155	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ bảo hiểm nhưng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1218 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	156	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 156 – Mã số 157 + Mã số 158 + Mã số 159.
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm xã hội	157	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1231 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm y tế	158	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1232 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp	159	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1233 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
			khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
VI	Tài sản khác	160	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản đã nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 165.
1	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội	161	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội (nếu có).
2	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế	162	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế (nếu có).
3	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp	163	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp (nếu có).
4	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ	165	Phản ánh tổng giá trị tài sản ngoài các khoản đã trình bày ở các chỉ tiêu nêu trên, chưa phân bổ được vào từng quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài số liên các TK đã trình bày ở trên, chưa được theo dõi chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm (nếu có).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 180 = Mã số 100 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 150 + Mã số 160.
NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	200	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng, Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước	Mã số 200 = Mã số 201 + Mã số 205 + Mã số 209 + Mã số 212 + Mã số 216 + Mã số 220.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			hỗ trợ đóng, Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước, Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm, Phải trả đơn vị theo chế độ quy định, Nợ phải trả khác.	
1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng	201	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng đã phân bổ vào các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 201 = Mã số 202 + Mã số 203 + Mã số 204.
1.1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội	202	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội từ đối tượng đóng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13111, TK 13121
1.2	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm y tế	203	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13112, TK 13122
1.3	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp	204	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13113, TK 13123
2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	205	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng các chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 205 = Mã số 206 + Mã số 207 + Mã số 208.
2.1	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	206	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13311
2.2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	207	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13312

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			báo cáo tài chính.	
2.3	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	208	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13313
3	Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	209	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước từ ngân sách nhà nước về kinh phí chi chế độ bảo hiểm do ngân sách nhà nước đảm bảo tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước, nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước.	Mã số 209 = Mã số 210 + Mã số 211
3.1	Khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	210	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13321
3.2	Khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước	211	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13322
4	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm	212	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản còn phải trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 212 = Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215
4.1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	213	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3311

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
4.2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế	214	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3312
4.3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	215	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3313
5	Phải trả đơn vị theo chế độ quy định	216	Chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản còn phải trả cho các đơn vị hưởng chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 216 = Mã số 217 + Mã số 218 + Mã số 219.
5.1	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội	217	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả cho các đơn vị về chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3321
5.2	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế	218	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả cho các đơn vị về chế độ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3322
5.3	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp	219	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả các đơn vị về chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3323
6	Nợ phải trả khác	220	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản phải trả nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 223.
6.1	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	221	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1381, 3381, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội.

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
6.2	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	222	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1382, 3382, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm y tế.
6.3	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	223	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1383, 3383, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
6.4	Nợ phải trả khác chưa phân bổ được vào từng quỹ	224	Phản ánh tổng giá trị nợ phải trả khác ngoài các khoản đã trình bày ở các chi tiêu nêu trên, chưa phân bổ được vào từng quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có TK 132 và các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên, chưa được theo dõi chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm (nếu có).
II	Tài sản thuần	230	Chi tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các tài sản thuần của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm, kết dư các quỹ bảo hiểm, dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.	Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 235 + Mã số 239.
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm	231	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Trường hợp trong năm có phát sinh thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác (phản ánh trên TK 4218) thì trước khi khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính phải xử lý kết chuyển toàn bộ số liệu theo	Mã số 231 = Mã số 232 + Mã số 233 + Mã số 234. Số liệu này bằng tổng số dư Có chi tiết TK 421; trường hợp TK 421 (tổng hợp) có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			quy định.	
1.1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	232	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4211; trường hợp TK 4211 (tổng hợp) có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1.2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	233	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4212; trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1.3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	234	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4213; trường hợp TK 4213 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
2	Kết dư các quỹ bảo hiểm	235	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số kết dư các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 235 = Mã số 236 + Mã số 237 + Mã số 238.
2.1	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	236	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4311
2.2	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	237	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4312
2.3	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	238	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4313
3	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	239	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số dư của quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm thì trình bày các chỉ tiêu chi tiết theo các mã số 240, 241, 242 dưới đây.	Tổng số dư Có chi tiết TK 432 Trường hợp phân bổ được số liệu chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm thì Mã số 239 = Mã số 240 + Mã số 241 + Mã số 242.

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
3.1	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	240	Chi tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4321
3.2	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	241	Chi tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4322
3.3	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	242	Chi tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		250	Chi tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chi tiêu "TỔNG CỘNG TÀI SẢN" = Chi tiêu "TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN"	Mã số 250 = Mã số 200 + Mã số 230 = Mã số 180.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
(Mẫu số B02/BCTC-QBH)**

1. Mục đích

Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là “Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm”) phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, bao gồm kết quả hoạt động từ tất cả các nguồn lực tài chính hiện có của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở để lập Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước (để trình bày số liệu năm trước, trường hợp phát sinh việc áp dụng hồi tố vào số liệu kết quả hoạt động năm trước thì số liệu trình bày ở cột số năm trước là số liệu sau khi đã áp dụng hồi tố theo quy định).

- Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 và các sổ kế toán có liên quan tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Nguyên tắc trình bày

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

- Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
A	DOANH THU TRONG NĂM	410	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm trong năm theo quy định.	Mã số 410 = Mã số 420 + Mã số 425
I	Doanh thu các Quỹ	420	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu của các quỹ bảo hiểm trong năm, bao gồm Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội; Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế; Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 420 = Mã số 421 + Mã số 422 + Mã số 423.
1	Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội	421	Phản ánh doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội trong năm, bao gồm: - Khoản thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng. - Khoản thu bảo hiểm xã hội tự nguyện trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng. - Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định. - Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định, không bao gồm doanh thu tái chi trả.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 521 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế	422	Phân ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm y tế trong năm, bao gồm: - Khoản thu quỹ bảo hiểm y tế từ đối tượng đóng, hao gồm cả thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế do các cơ quan bảo hiểm xã hội thu được trên địa bàn cả nước (gồm cả số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân được giữ lại quản lý trực tiếp để sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật). - Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm theo quy định. - Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định, không bao gồm doanh thu tài chính.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 522 đối ứng với bên Có TK 911.
3	Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	423	Phân ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, bao gồm: - Số tiền thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp do các cơ quan bảo hiểm xã hội thu từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, bao gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp. - Doanh thu từ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 523 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. - Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.	
II	Doanh thu tài chính	425	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh doanh thu tài chính trong năm của các quỹ bảo hiểm từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và các khoản doanh thu tài chính khác trong năm của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật.	Mã số 425 = Mã số 426 + Mã số 427 + Mã số 428 + Mã số 429.
1	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	426	Phản ánh doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm, bao gồm doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5251, 52581 đối ứng với bên Có TK 911.
2	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm y tế	427	Phản ánh doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm y tế trong năm, bao gồm doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5252, 52582 đối ứng với bên Có TK 911.
3	Doanh thu tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	428	Phản ánh doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, bao gồm doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo cơ	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5253, 52583 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			chế độ bảo hiểm thất nghiệp và doanh thu tái chính khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	
4	Doanh thu tái chính khác	429	Phản ánh doanh thu tái chính khác theo quy định nhưng không được phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 52588 đối ứng với bên Có TK 911
B	CHI PHÍ TRONG NĂM	440	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm cho đối tượng hưởng bảo hiểm, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động, chi phí tái chính (không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) và chi phí khác của các quỹ bảo hiểm theo quy định.	Mã số 440 = Mã số 450 + Mã số 455 + Mã số 460 + Mã số 470.
I	Chi phí theo chế độ quy định	450	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí phải chi trả cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm trong năm do các quỹ bảo hiểm bảo đảm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 450 = Mã số 451 + Mã số 452 + Mã số 453
1	Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội	451	Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6211 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí chế độ bảo hiểm y tế	452	Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm y tế trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6212 đối ứng với bên Nợ TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
3	Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp	453	Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6213 đối ứng với bên Nợ TK 911.
II	Trích chi phí tổ chức và hoạt động	455	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí cho tổ chức và hoạt động cho các cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị có liên quan trích trong năm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 455 = Mã số 456 + Mã số 457 + Mã số 458.
1	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội	456	Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6221 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế	457	Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6222 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp	458	Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6223 đối ứng với bên Nợ TK 911.
III	Chi phí tài chính	460	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí tài chính được phép phát sinh của các quỹ bảo hiểm trong năm theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 460 = Mã số 461 + Mã số 462 + Mã số 463.
1	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm	461	Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6251

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	xã hội		trong năm.	đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế	462	Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6252 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	463	Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6253 đối ứng với bên Nợ TK 911.
IV	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm	470	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các chi phí khác của các quỹ bảo hiểm được phép phát sinh theo quy định của pháp luật (nếu có) ngoài các khoản chi phí theo chế độ quy định, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động và chi phí tài chính.	$\text{Mã số 470} = \text{Mã số 471} + \text{Mã số 472} + \text{Mã số 473}.$
1	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội	471	Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6281 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế	472	Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6282 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	473	Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 6283 đối ứng với bên Nợ TK 911.
C	CHÊNH LỆCH DOANH THU - CHI PHÍ TRONG NĂM	500	Phản ánh chênh lệch doanh thu - chi phí trong năm của các quỹ bảo hiểm.	$\text{Mã số 500} = \text{Mã số 410} - \text{Mã số 440} = \text{Mã số 501} + \text{Mã số 502} + \text{Mã số 503} + \text{Mã số 504}$ Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1	Chênh lệch doanh thu - chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội	501	Phản ánh chênh lệch doanh thu - chi phí trong năm của quỹ bảo hiểm xã hội	$\text{Mã số 501} = \text{Mã số 421} + \text{Mã số 426} - \text{Mã số 451} - \text{Mã số 456} - \text{Mã số 461} - \text{Mã số 471}.$ Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong

STT	Chi tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				ngoặc đơn.
2	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm y tế	502	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của quỹ bảo hiểm y tế.	Mã số 502 = Mã số 422 + Mã số 427 – Mã số 452 – Mã số 457 – Mã số 462 – Mã số 472. Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
3	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp	503	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Mã số 503 = Mã số 423 + Mã số 428 – Mã số 453 – Mã số 458 – Mã số 463 – Mã số 473. Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
4	Chênh lệch doanh thu – chi phí hoạt động khác	504	Phản ánh chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của hoạt động khác (không tính riêng cho quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp).	Mã số 503 = Mã số 429
D	CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRONG NĂM ĐƯỢC BÙ ĐÁP TỪ NGUỒN KẾT DƯ, DỰ PHÒNG NĂM TRƯỚC	510	Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị. Một số khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ các nguồn kết dư, dự phòng năm trước bao gồm bù đắp từ dự phòng rủi ro đầu tư các quỹ bảo hiểm, bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.	Mã số 510 = Mã số 511 + Mã số 512 + Mã số 513.
1	Bù đắp từ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	511	Phản ánh khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ khoản dự phòng rủi ro đầu tư.	Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4321/Có TK 421 đối với số được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư để bù đắp rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm trong năm.
2	Bù đắp từ nguồn kết dư năm trước quỹ khám chữa bệnh bảo	512	Phản ánh khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ nguồn kết dư quỹ khám chữa	Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 43121/Có TK 421 đối với số chi phí phát sinh trong năm được

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	hiểm y tế		bệnh bảo hiểm y tế năm trước.	phép bù đắp từ kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước.
3	Bù đắp từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	513	Phản ánh khoản chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.	Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 431/22/Có TK 421 đối với số chi phí phát sinh trong năm được phép bù đắp từ Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.
E	THẶNG DƯ (THÂM HỤT) TRONG NĂM	530	Phản ánh thặng dư/thâm hụt của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.	Mã số 530 = Mã số 500 + Mã số 510 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1	Trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	531	Phản ánh số trích dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm theo quy định.	Căn cứ vào số liệu bút toán trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm trong năm: Nợ TK 421/Có TK 4321.
2	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	532	Phản ánh số kết chuyển khoản thặng dư/thâm hụt quỹ bảo hiểm xã hội trong năm vào kết dư quỹ bảo hiểm xã hội.	Căn cứ tổng các số liệu kết chuyển sau: - Trường hợp kết chuyển thặng dư: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 421/Có TK 4311 - Trường hợp kết chuyển thâm hụt: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4311/Có TK 421, trình bày là số âm. Trường hợp tổng các số liệu trên nhỏ hơn 0 thì trình bày là số âm trong ngoặc đơn.
3	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế	533	Phản ánh số kết chuyển khoản thặng dư/thâm hụt quỹ bảo hiểm y tế trong năm vào kết dư quỹ bảo hiểm y tế.	Căn cứ tổng các số liệu kết chuyển sau: - Trường hợp kết chuyển thặng dư: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 421/Có TK 4312 - Trường hợp kết chuyển thâm hụt: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4312/Có TK 421, trình bày là số âm. Trường hợp tổng các số liệu trên nhỏ hơn 0 thì

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				trình bày là số âm trong ngoặc đơn.
	<i>Trong đó:</i> Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	534	Phân ánh số kết chuyển tăng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm theo quy định.	Căn cứ kết chuyển tăng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm: Nợ TK 421/Có TK 43122
4	Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	535	Phân ánh số kết chuyển khoản thặng dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm vào kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	Căn cứ tổng các số liệu kết chuyển sau: - Trường hợp kết chuyển thặng dư: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 421/Có TK 4313 - Trường hợp kết chuyển thâm hụt: Căn cứ số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 4313/Có TK 421, trình bày là số âm. Trường hợp tổng các số liệu trên nhỏ hơn 0 thì trình bày là số âm trong ngoặc đơn.
5	Thặng dư (thâm hụt) trong năm chưa xử lý	536	Phân ánh số thặng dư/thâm hụt trong năm chưa được kết chuyển, xử lý theo quy định.	Mã số 536 = Mã số 530 - Mã số 531 - Mã số 532 Mã số 533 - Mã số 535 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 (thâm hụt) thì được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B03/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm") phản ánh các dòng tiền vào, dòng tiền ra, các khoản tương đương tiền phát sinh trong năm, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, nhằm cung cấp thông tin về những biến động trong năm liên quan đến tiền và tương đương tiền của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm được lập căn cứ:

- Các báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm khác (như Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm);

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm của năm trước;

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu S01/BTH-QBH); Sổ kế toán chi tiết tài khoản 111 "Tiền mặt"; TK 112 "Tiền gửi ngân hàng, kho bạc"; TK 113 "Tiền đang chuyển"; TK 114 "Các khoản tương đương tiền"; sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác và các tài liệu khác có liên quan trong năm báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở các sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền và tương đương tiền (tiền mặt; tiền gửi ngân hàng, kho bạc; tiền đang chuyển; các khoản tương đương tiền) để theo dõi các dòng tiền thu và dòng tiền chi liên quan đến hoạt động chính, hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm để tổng hợp số liệu làm cơ sở cung cấp thông tin cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm.

3. Nguyên tắc và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

3.1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập các chỉ tiêu báo cáo theo mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

3.2. Các dòng tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm không bao gồm các chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền trong cùng cơ quan bảo hiểm xã hội và giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội trong phạm vi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

3.3. Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên

quan trọng Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

3.4. Phương pháp lập chỉ tiêu báo cáo:

Số liệu ghi vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

a) Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm. Số liệu tại cột này căn cứ số liệu tương ứng đã tổng hợp trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu S01/BTH-QBII kèm theo Thông tư này); trong đó phải đảm bảo phù hợp số liệu lưu chuyển tiền thuần trong năm với các số liệu tiền và tương đương tiền đầu kỳ (mã số 810, bằng (=) với chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” – mã số 100, cột “số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm), tiền và tương đương tiền cuối kỳ (mã số 820, bằng (=) với chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” mã số 100, cột “số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm).

b) Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh). Số liệu tại cột này căn cứ số liệu tương ứng trên báo cáo năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ
BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**
(Mẫu số B04/BCTC-QBH)

1. Mục đích

a) Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là "Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm") là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

2. Cơ sở lập Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm năm báo cáo;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu S01/BTH-QBH), sổ kế toán tổng hợp; Sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;
- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

3. Nguyên tắc và phương pháp lập

a) Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm phải đảm bảo:

- Trình bày các thông tin chi tiết chưa được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm. Trong đó lưu ý một số yêu cầu cụ thể sau:

+ Trường hợp chi tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm chưa trình bày chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm hoặc quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội, mà có quy định yêu cầu theo dõi, ghi sổ kế toán chi tiết theo từng quỹ thì Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thuyết minh chi tiết số liệu này theo từng quỹ.

+ Đối với số liệu liên quan đến hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm theo quy định, Bảo hiểm xã hội Việt Nam còn phải thuyết minh phù hợp theo danh mục, phương thức đầu tư theo yêu cầu quản lý đối với hoạt động đầu tư quỹ. Trường hợp phát sinh khoản đầu tư từ quỹ dự phòng rủi ro thì phải thuyết minh về số liệu này.

- Cung cấp các thông tin bổ sung mà các thông tin này không được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm nhưng cần thiết để giúp người đọc hiểu rõ hơn về các báo cáo đó.

- Trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định, mỗi khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm phải được dẫn chiếu tới các thông tin chi tiết liên quan trên Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

- Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm trên cơ sở số liệu các tài khoản chi tiết tại Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu S01/BTH-QBH) và các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết có liên quan.

Đối với thông tin thuyết minh khác lập trên cơ sở các yêu cầu quản lý và tình hình phát sinh thực tế trong việc quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại đơn vị.

2. Thông tin lưu chuyển tiền trong năm

Đơn vị tính:.....

STT	Nội dung	Tổng số	Phân bổ vào các quỹ				
			Quỹ bảo hiểm xã hội			Quỹ bảo hiểm y tế	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
			Quỹ ốm đau và thai sản	Quỹ hưu trí và tử tuất	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tiền thu từ các đối tượng đóng bảo hiểm						
2	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm						
3	Tiền thu khác						
4	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng						
5	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị						
6	Tiền chi trả khác						

3. Các thông tin bổ sung

3.1. Số liệu khoản mục ngoài bảng

Đơn vị tính:.....

STT	Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	C	1	2	3	4
1	Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán				

3.2. Thông tin bổ sung khác

.....

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Hướng dẫn lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/TTTC-QBH)

2.1. Đối với báo cáo thông tin tài chính của các cơ quan bảo hiểm xã hội theo điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư này:

a) Cơ sở lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước.
- Sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản có liên quan.

b) Nguyên tắc trình bày báo cáo

Cơ quan bảo hiểm xã hội phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì để trống phần số liệu.

(1) Phần I - Số liệu tình hình tài chính

- Các cột A, B, C: Điền số thứ tự, chỉ tiêu và mã số (được xác định căn cứ số liệu các tài khoản kế toán tương ứng còn số dư tại đơn vị), theo đúng nội dung phản ánh của các chỉ tiêu tại mẫu biểu quy định, đảm bảo việc cung cấp thông tin, số liệu để Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải trình bày chi tiết số liệu theo tên và ký hiệu của tài khoản kế toán được quy định chi tiết tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán theo Phụ lục 1 Thông tư này phù hợp với nội dung phản ánh của tài khoản kế toán tương ứng, chi tiết theo từng quỹ (đối với các chỉ tiêu có quy định yêu cầu phân bổ theo từng quỹ) và các chỉ tiêu khác do Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn theo yêu cầu quản lý (trong trường hợp cần thiết), đảm bảo thống nhất khi tổng hợp số liệu.

Việc chi tiết thông tin trên mẫu biểu còn phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

– Đối với số liệu tiền: Đơn vị chi tiết theo các loại tài khoản được mở tại đơn vị và các chỉ tiết khác theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (trong trường hợp cần thiết), đảm bảo việc tổng hợp, thuyết minh và quản lý thông tin, số liệu.

+ Đối với số liệu phải thu, phải trả:

/ Đơn vị phải chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm và quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội (trừ số liệu tương ứng với số dư tài khoản 132, 135, 335, 3388; trong đó tài khoản 135, 335 được chi tiết theo yêu cầu đối chiếu số liệu chi tiết của hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội và theo yêu cầu quản lý khác); chi tiết các nhóm đối tượng và các chỉ tiết khác phục vụ cho thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

/ Đối với số liệu tương ứng với số dư các tài khoản mà trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, phải trả có cả dư Nợ và dư Có thì khi lập báo cáo không được bù trừ dư Nợ và dư Có của các đối tượng khác nhau; trường

hợp trình bày số liệu tương ứng với số dư của tài khoản tổng hợp trên báo cáo thì phải thể hiện đầy đủ cả số liệu dư Nợ và dư Có tương ứng. Riêng số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 của đơn vị cấp trên phản ánh quan hệ thanh toán với đơn vị cấp dưới thì chi tiết theo từng đơn vị cấp dưới để phục vụ cho đối chiếu số liệu với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên.

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Phản ánh số liệu trong năm theo sổ kế toán tương ứng; trong đó cột 1, 2 phải đối chiếu khớp đúng với số liệu của báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước (cột 9, 10).

(2) Phần 2, 3 - Thông tin lưu chuyển tiền trong năm và các thông tin bổ sung

Cung cấp các thông tin liên quan đến thông tin tài chính của quỹ bảo hiểm, phục vụ cho lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin thuyết minh trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên (ngoài các thông tin, số liệu đã cung cấp tại phần 1).

Đối với thông tin lưu chuyển tiền trong năm (phần 2): Các chỉ tiêu tương ứng được lập căn cứ phát sinh chi tiết trên các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với các tài khoản kế toán có liên quan; phản ánh các dòng tiền phát sinh trong năm với các đối tượng bên ngoài hệ thống các cơ quan bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan bảo hiểm xã hội phân bổ số liệu theo từng quỹ bảo hiểm và quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội (đối với các chỉ tiêu có quy định yêu cầu phân bổ theo từng quỹ), đảm bảo việc tổng hợp số liệu lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thông tin thuyết minh có liên quan. Đối với các chỉ tiêu không phát sinh hoặc không quy định phân bổ theo từng quỹ thì để trống. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải đối chiếu, rà soát báo đảm phù hợp số liệu dòng tiền tại phần này, số liệu dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội (phát sinh TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK 135, TK 335) báo đảm phù hợp với số liệu tổng cộng về số dư tiền đầu năm và số dư tiền cuối năm tại phần 1 (trường hợp cần thiết phục vụ cho công tác đối chiếu, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có thể hướng dẫn cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thêm thông tin liên quan đến dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ và trình bày vào phần 3 báo cáo này).

Phương pháp lập các dòng chỉ tiêu tại phần 2 theo hướng dẫn dưới đây:

STT	Nội dung	Phương pháp lập
1	Tiền thu từ các đối tượng đóng bảo hiểm	Căn cứ phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 132 đối chiếu với số kết chuyển Nợ TK 132/Có TK 131; trường hợp phát sinh số đã trả lại đối tượng đóng bảo hiểm (Nợ TK 131 (chi tiết), TK 332/Có TK 111, 112, 113) thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số tiền thuần.
2	Tiền thu từ ngân sách địa	Căn cứ phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 132 đối chiếu với số kết chuyển Nợ TK 132/Có TK 133 (chi tiết), 3351. Riêng số kết

	phương hỗ trợ đồng bảo hiểm	chuyển Nợ TK 132/Có TK 3351 chỉ có tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, phản ánh số đã nhận kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đồng cho đối tượng do Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải đối chiếu với Bảo hiểm xã hội cơ sở để xác định số liệu phù hợp.
3	Tiền thu khác	Căn cứ phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chỉ tiêu khác và TK 135, 335); trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuận (trình bày ở chỉ tiêu "tiền thu khác" hoặc "tiền chi khác")
4	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hướng	Căn cứ phát sinh Nợ TK 134 (chỉ tiết), 331 (chỉ tiết)/ Có TK 111, 112, 113; bù trừ với số đã thu hồi kinh phí chi chế độ bảo hiểm của đối tượng hướng (phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 134 (chỉ tiết), 331 (chỉ tiết))
5	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị	Căn cứ phát sinh Nợ TK 332 (chỉ tiết)/ Có TK 111, 112, 113; bù trừ với số đã thu hồi kinh phí chi chế độ bảo hiểm đã cấp cho cơ quan, đơn vị (Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 332 (chỉ tiết)).
6	Tiền chi khác	Căn cứ phát sinh Có TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chỉ tiêu khác và TK 135, 335); trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuận (trình bày ở chỉ tiêu "tiền thu khác" hoặc "tiền chi khác")

**2.2. Đối với báo cáo thông tin tài chính của Bảo hiểm xã hội Quân đội,
Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân theo điểm c khoản 6 Điều 7 Thông tư này:**

Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân căn cứ mẫu B01/TTTC-QBH tại Phụ lục này, thực tế triển khai tại đơn vị và hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam để gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông tin cần thiết cho lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, như số liệu tiền của quỹ bảo hiểm (số dư tiền và đồng tiền thu, chi bảo hiểm trong năm), các nghĩa vụ (các khoản phải thu, các khoản phải trả) của quỹ bảo hiểm và các thông tin khác liên quan đến phần quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được giao quản lý, bảo đảm cho việc tổng hợp, lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, phù hợp với quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Cơ sở lập báo cáo và nguyên tắc trình bày báo cáo tương tự như mục 2.1 nêu trên, trong đó căn cứ thông tin đã ghi sổ kế toán có liên quan tại đơn vị, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phản ánh số liệu phù hợp với chỉ tiêu tương ứng, đảm bảo cung cấp thông tin, số liệu cân đối, thống nhất, đúng nội dung và bản chất của chỉ tiêu.

**2.3. Đối với báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh
của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh theo điểm d khoản 6 Điều 7 Thông tư này:**

a) Cơ sở lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;
- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị trong tỉnh;

- Hồ sơ, tài liệu về thực hiện đối chiếu giao dịch thanh toán nội bộ trong phạm vi tổng hợp số liệu và các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

b) Nguyên tắc trình bày báo cáo:

Trước khi lập báo cáo, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải thực hiện đối chiếu các giao dịch thanh toán nội bộ trên báo cáo thông tin tài chính của đơn vị mình và của các đơn vị trực thuộc (số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết quan hệ thanh toán với các đơn vị trong phạm vi tỉnh), đảm bảo khớp đúng số liệu. Trường hợp phát hiện có chênh lệch phải rà soát, kiểm tra, yêu cầu đơn vị có sai sót thực hiện điều chỉnh và lập lại báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm, bảo đảm thời hạn nộp và lập báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Việc trình bày báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh phải bảo đảm các nguyên tắc như đối với báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội tại mục 2.1 nêu trên.

(1) Phần 1- Số liệu tình hình tài chính: Phương pháp lập các chỉ tiêu như sau:

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Phản ánh số tổng cộng theo từng mã số chỉ tiêu tương ứng tại cột tương ứng trong báo cáo thông tin tài chính của các đơn vị trong phạm vi tổng hợp số liệu (mẫu B01/TTTC-QBH); trừ toàn bộ các tài khoản đã được đối chiếu giao dịch thanh toán nội bộ. Trong đó số liệu cột 1, 2 phải đối chiếu khớp đúng với số liệu cột 9, 10 của Bảng tổng hợp năm trước.

- Số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết trong bảng này phản ánh quan hệ thanh toán tương ứng của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết trên báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của toàn tỉnh. Trường hợp khi tổng hợp số liệu, số liệu tương ứng với số dư các tài khoản 135, 335 chi tiết trên báo cáo của các đơn vị có số dư cả bên Nợ và bên Có thì phải thực hiện bù trừ để đảm bảo các chỉ tiêu này chỉ có số dư bên Nợ (điền vào cột 9) hoặc bên Có (điền vào cột 10) để phục vụ cho đối chiếu số liệu với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

(2) Phần 2, 3 - Thông tin lưu chuyển tiền trong năm và các thông tin bổ sung

- Thông tin lưu chuyển tiền trong năm (phần 2): Được lập trên cơ sở hợp cộng theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo thông tin tài chính của các đơn vị trong toàn tỉnh. Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải đối chiếu, rà soát bảo đảm phù hợp số liệu dòng tiền tại phần này, số liệu dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm phù hợp với số liệu tổng cộng về số dư tiền đầu năm và số dư tiền cuối năm tại phần 1.

- Các thông tin bổ sung (phần 3): Được lập trên cơ sở tổng hợp từ thông tin bổ sung khác trên báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị trong toàn tỉnh, cung cấp các thông tin cho lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (ngoài các thông tin, số liệu đã cung cấp tại phần 1, 2).

[illegible]

STT	Số hiệu tài khoản/mã số chỉ tiêu	Tên tài khoản/chỉ tiêu	Số đầu năm						Số cuối năm					
			Số liệu tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới (*)		Tổng cộng		Số liệu tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới (*)		Tổng cộng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	332	Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định												
16	335 (**)	Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội												
17	338	Phải trả khác												
18	421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế												
19	431	Kết dư quỹ bảo hiểm												
20	432	Dự phòng rủi ro trung hoạt động đầu tư												
TỔNG CỘNG (***)														

(*) Số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới bao gồm số liệu tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh (tổng hợp toàn tỉnh), Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

(*) Số liệu TK 135, TK 335 tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải được đối chiếu khớp đúng với số liệu chỉ tiêu mã số TK 335, TK 135 tương ứng tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, đảm bảo Tổng dư Nợ của 2 tài khoản này tại cột 5, 11 bằng với Tổng dư Có của cả 2 tài khoản này tại cột 6, 12 (trường hợp cần thiết, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện đối chiếu số liệu các tài khoản chi tiết).

(***) Tổng dư Nợ tại các cột 1, 3, 5, 7, 9, 11 tương ứng bằng với Tổng dư Có tại các cột 2, 4, 6, 8, 10, 12

II. TỔNG HỢP SỐ LIỆU LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM

Đơn vị tính:.....

STT	Nội dung	Tổng số	Phân bổ vào các quỹ				
			Quỹ bảo hiểm xã hội			Quỹ bảo hiểm y tế	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
			Quỹ ốm đau và thai sản	Quỹ hưu trí và tử tuất	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA QUỸ BẢO HIỂM						
1	Tiền thu từ đối tượng đóng bảo hiểm						
2	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm						
3	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm						
4	Tiền thu từ ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi bảo hiểm						
5	Tiền thu khác của quỹ bảo hiểm						
6	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng						
7	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị						
8	Tiền chi trả khác						
II	CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM						
1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm						
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm						
3	Tiền chi đầu tư quỹ bảo hiểm						

III. THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu khoản mục ngoài bảng***Đơn vị tính:.....*

STT	Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	C	1	2	3	4
1	Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán				

2. Thông tin bổ sung khác

.....

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KÊ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)**Lập, ngày ... tháng ... năm.....***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2. Cơ sở và phương pháp lập Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm

a) Cơ sở lập:

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;
- Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, gồm báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp toàn tỉnh của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.
- Bảng cân đối số phát sinh năm (Mẫu S05-BH) và các sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Hồ sơ, tài liệu về thực hiện đối chiếu giao dịch thanh toán nội bộ trong phạm vi tổng hợp số liệu và các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

b) Phương pháp lập Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm:

Việc lập Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm phải đảm bảo các nguyên tắc như đối với lập báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội tại mục III phụ lục này.

(1) Phần I - Tổng hợp số liệu tình hình tài chính quỹ bảo hiểm: Phương pháp lập các chỉ tiêu như sau:

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Phản ánh số liệu theo từng tài khoản kế toán trên Bảng cân đối số phát sinh năm báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cột 1, 2, 7, 8), số liệu tổng cộng trong Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu B01/BTH-QBH) của các cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới (cột 3, 4, 9, 10) theo mã số tương ứng với tài khoản kế toán (theo các dòng tương ứng với cột B, C trên báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị), số liệu tổng cộng trong toàn hệ thống (cột 5, 6, 11, 12).

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thực hiện đối chiếu các số liệu phản ánh giao dịch thanh toán nội bộ trên Bảng cân đối số phát sinh năm và sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân (tài khoản 135, 335), đảm bảo khớp đúng số liệu; trong đó Tổng dư Nợ của 2 tài khoản 135, 335 tại cột 5, 11 tương ứng bằng với Tổng dư Có của 2 tài khoản này tại cột 6, 12 (trường hợp cần thiết, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện đối chiếu số liệu các tài khoản 135, 335 chi tiết). Trường hợp phát hiện có chênh lệch phải rà soát, kiểm tra, Bảo hiểm xã hội Việt Nam yêu cầu đơn vị có sai sót thực hiện điều chỉnh và lập lại báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm, đảm bảo số liệu trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm phù hợp, kịp thời lập và nộp các báo cáo theo đúng thời hạn quy định tại Thông tư này.

(2) Phần II - Tổng hợp số liệu lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm

Được lập trên cơ sở hợp cộng theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo thông tin tài chính của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, số liệu từ sổ kế toán tài khoản 111, 112, 113, 114 và các tài khoản có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc lập và chi tiết số liệu thực hiện theo nguyên tắc như đối với Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm xã hội; đối với hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm, trường hợp phát sinh số liệu không chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm thì trình bày thêm cột số liệu này, làm căn cứ trình bày chỉ tiêu liên quan trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thực hiện đối chiếu các số liệu liên quan đến dòng tiền từ các giao dịch thanh toán nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội và thông tin có liên quan trên Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, để bảo đảm số liệu dòng tiền được tổng hợp tại phần này phù hợp với số liệu tổng cộng về số dư tiền đầu năm và số dư tiền cuối năm tại phần I.

Phương pháp lập các dòng chỉ tiêu như sau:

STT	Nội dung	Phương pháp lập
I	CÁC DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA QUỸ BẢO HIỂM	
1	Tiền thu từ đối tượng đóng bảo hiểm	Căn cứ số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 610 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
2	Tiền thu từ ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 112/Có TK 1331 (chi tiết) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 621 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
3	Tiền thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm	Căn cứ số liệu tương ứng từ báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ trình bày vào chỉ tiêu mã số 622 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
4	Tiền thu từ ngân sách trung ương cấp kinh phí chi bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113/Có TK 1332 (chi tiết) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Số liệu này là căn cứ để tổng hợp số liệu vào chỉ tiêu mã số 630 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
5	Tiền thu khác	Căn cứ tổng các số liệu sau: - Số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp dưới; - Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chỉ tiêu khác và TK 135, 335)) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuần (trình bày ở chỉ tiêu "tiền thu khác" hoặc "tiền chi khác")

		Số liệu này là căn cứ để tổng hợp số liệu vào chỉ tiêu mã số 630 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
6	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng	Căn cứ số liệu tương ứng từ báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ để tổng hợp, trình bày số liệu tương ứng vào chỉ tiêu mã số 640, 641, 642, 643 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
7	Tiền chi chế độ bảo hiểm cho cơ quan, đơn vị	Căn cứ số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới. Số liệu này là căn cứ để tổng hợp, trình bày số liệu tương ứng vào chỉ tiêu mã số 640, 641, 642, 643 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và tổng hợp, trình bày số liệu thuyết minh liên quan.
8	Tiền chi khác	Căn cứ tổng các số liệu sau: - Số liệu tương ứng từ Báo cáo thông tin tài chính quỹ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới; - Phát sinh Có TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK khác (trừ các tài khoản liên quan đến các chỉ tiêu khác và TK 135, 335)) tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Trường hợp trong năm phát sinh nhận và trả lại tiền cho cùng một đối tượng thì đơn vị bù trừ tương ứng để trình bày theo số thuận (trình bày ở chỉ tiêu "tiền thu khác" hoặc "tiền chi khác") Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 650, 651, 652, 653 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
II	CÁC ĐỒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM	
1	Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK 121, 123 tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 710, 711, 712, 713, 714 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	Phát sinh Nợ TK 111, 112, 113 đối ứng với các TK 137, 5251, 5252, 5253, 52588. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 720, 721, 722, 723, 724 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.
3	Tiền chi đầu tư quỹ bảo hiểm	Phát sinh Có TK 111, 112, 113 đối ứng với TK 121. Số liệu này là căn cứ để trình bày vào chỉ tiêu mã số 730, 731, 732, 733, 734 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm và thuyết minh liên quan.

(3) Phần III - Thông tin khác:

Được lập trên cơ sở tổng hợp từ thông tin bổ sung khác trên báo cáo thông tin tài chính của các cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, cung cấp các thông tin cho lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý của quỹ bảo hiểm.